



NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
VIỆN CHIẾN LƯỢC NGÂN HÀNG

BẢN TIN ĐIỆN TỬ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
SỐ - 07.2024



Hà Nội, tháng 7 năm 2024

BẢN TIN ĐIỆN TỬ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

SỐ - 07.2024

® Bản tin này được Ban biên tập tổng hợp từ các báo cáo, đề tài nghiên cứu định kỳ liên quan đến lĩnh vực kinh tế tài chính – ngân hàng của các tổ chức quốc tế như WB, ADB, IMF, BIS... ; thông tin kết quả nghiên cứu nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Ngân hàng Nhà nước đã được nghiệm thu trong tháng; thông tin về các hội thảo, tọa đàm khoa học, thư mời viết bài và tham dự hội thảo trong lĩnh vực kinh tế tài chính - ngân hàng của các tổ chức quốc tế, viện nghiên cứu, trường đại học; ấn phẩm khoa học của các nhà xuất bản có uy tín tại Việt Nam và trên thế giới, phù hợp với quy định pháp luật về báo chí và bản quyền.

® Mọi quan điểm, nội dung trong Bản tin đều được dịch hoặc căn cứ vào thông tin chính thống, chỉ có hàm ý cung cấp thông tin tham khảo mà không phản ánh ý kiến hay quan điểm của Ban Biên tập cũng như của Viện Chiến lược ngân hàng. Người đọc chỉ nên sử dụng Bản tin như là thông tin tham khảo.

Chịu trách nhiệm xuất bản: Viện Chiến lược Ngân hàng
Địa chỉ: 504 Xã Đàn, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, Hà Nội.
Tel: (04) 39366306; Fax: (04) 39361271
Email: vienchienluoc@sbv.gov.vn
Website: <http://khoa hocnganhang.org.vn/>

Hà Nội, tháng 7 năm 2024

MỤC LỤC

BẢN TIN NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ	4
1. Sự phát triển của ngành ngân hàng và thị trường chứng khoán có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế không? (Do banking sector and stock market development matter for economic growth?)	4
2. Phát triển tài chính và biến động sản lượng: Phân tích bảng dữ liệu giữa các khu vực (Financial Development and Output Volatility: A Cross-Sectional Panel Data Analysis)	6
3. Nhìn lại sự phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế: Bằng chứng chuỗi thời gian (Financial Development And Economic Growth Revisited: Time Series Evidence)	8
4. Mối quan hệ ngắn hạn giữa hệ thống tài chính và tăng trưởng kinh tế: Bằng chứng mới từ các nhóm khu vực (The short-run relationship between the financial system and economic growth: new evidence from regional panels.)	10
5. Nhiều tài chính hơn có tốt hơn không? Giải quyết các tác động trung gian và quy mô của hệ thống tài chính (Is more finance better? Disentangling intermediation and size effects of financial systems.)	11
6. Tăng trưởng, cải cách và phát triển tài chính (Financial development, reforms and growth)	13
NGHIÊN CỨU CHUYÊN SÂU	15
Giới thiệu chỉ số đo lường phát triển tài chính	15
ĐỀ TÀI KHOA HỌC	51
1. Đề tài: Quản trị tài năng trong các ngân hàng thương mại cổ phần Nhà nước tại Việt Nam	51
2. Đề tài: Dấu hiệu nhận biết giao dịch đáng ngờ liên quan đến tài trợ khủng bố qua hệ thống ngân hàng: Thực trạng và giải pháp cho Việt Nam	52
ÁN PHẨM KHOA HỌC	55
1. Ngoại giao kinh tế và những vấn đề đặt ra trong hội nhập quốc tế của Việt Nam	55
2. Phát triển kinh tế sáng tạo: Xu hướng, kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị đối với Việt Nam	56
SỰ KIỆN KHOA HỌC	59
1. Tọa đàm khoa học “Thúc đẩy phát triển kinh tế xanh bền vững”	59
2. Hội thảo phổ biến kết quả nghiên cứu của đề tài KHCN: “Fintech tại Việt Nam – Thực trạng, xu hướng phát triển và khuyến nghị chính sách”:	61
3. Hội thảo phổ biến kết quả nghiên cứu của đề tài KHCN: “Xây dựng mô hình ngân hàng số nhằm phát triển dịch vụ bán lẻ”:	63
THƯ MỜI VIẾT BÀI VÀ THAM DỰ HỘI THẢO, TỌA ĐÀM	66
THÔNG TIN THAM KHẢO	71

BẢN TIN NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ

1. Sự phát triển của ngành ngân hàng và thị trường chứng khoán có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế không? (Do banking sector and stock market development matter for economic growth?)

- *Nguồn: Empirical Economics, Springer, Volume 59, pages 1513–1535, (2020)*
- *Tác giả: Joshua Cave, Kausik Chaudhuri, Subal C. Kumbhakar*
- *Ngày xuất bản: 15/4/2019*
- *Từ khóa: Phát triển tài chính; Tăng trưởng kinh tế*

Phát triển tài chính là một khái niệm có nhiều phương diện và không có thước đo hay định nghĩa rõ ràng. Việc suy luận qua các đại diện riêng lẻ có thể dẫn đến sự hiểu biết không đầy đủ về mối quan hệ giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế, vì các đại diện duy nhất khó có thể nắm bắt được năng lực thực sự của phát triển tài chính. Để giải quyết vấn đề này, bài viết này sử dụng mô hình đa chỉ số, đa nguyên nhân (MIMIC) để tạo ra thước đo đầy đủ hơn về phát triển tài chính. Khi thực hiện điều này, các tác giả coi sự phát triển của khu vực ngân hàng và thị trường chứng khoán là hai chỉ số tiềm ẩn về phát triển tài chính và sử dụng mô hình MIMIC để dự đoán chúng và được dùng làm đại diện. Sử dụng dữ liệu từ 101 quốc gia trong giai đoạn 1990–2014, các tác giả sử dụng các giá trị dự đoán của hai biến tiềm ẩn làm biến hồi quy, cùng với các đối chứng khác, trong hồi quy tăng trưởng. Các tác giả tìm thấy mối quan hệ tiêu cực mạnh mẽ giữa phát triển khu vực ngân hàng và tăng trưởng kinh tế, trong khi tác động của sự phát triển thị trường chứng khoán lên tăng trưởng kinh tế là tích cực cho đến một ngưỡng mà sau đó tác động trở nên tiêu cực.

Vai trò của phát triển tài chính đối với tăng trưởng kinh tế là một lĩnh vực được nghiên cứu rộng rãi trong các tài liệu về tăng trưởng nội sinh. Khi phân tích vai trò của phát triển tài chính đối với tăng trưởng, khu vực ngân hàng và sự phát triển của thị trường chứng khoán thường được xem xét. Liên quan đến ngân hàng và thị trường chứng khoán: vai trò của chúng có nên được coi là thay thế/bổ sung hay vai trò này vượt trội hơn vai trò kia trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Các lập luận lý thuyết do những người ủng

hộ phát triển tài chính đề xuất có thể được trình bày dưới dạng bốn lý thuyết cạnh tranh nhau, đó là quan điểm dựa trên ngân hàng, quan điểm dựa trên thị trường, quan điểm dịch vụ tài chính và quan điểm pháp luật và tài chính. Ngoài ra, các nhà nghiên cứu cũng đặt câu hỏi về tính bền vững của mối quan hệ tài chính-tăng trưởng.

Từ các nghiên cứu thực nghiệm, các nhà nghiên cứu nhấn mạnh vào việc sử dụng một chỉ báo duy nhất - hoặc là sự phát triển của khu vực ngân hàng hoặc sự phát triển của thị trường chứng khoán. Kết quả khác nhau tùy thuộc vào mẫu của các quốc gia, các chỉ số được sử dụng để đo lường sự phát triển của ngành ngân hàng (thị trường chứng khoán) cũng như phương pháp ước tính. Tuy nhiên, phát triển tài chính là một khái niệm nhiều mặt, bao hàm nhiều chức năng khác nhau. Sự phát triển của khu vực ngân hàng và thị trường chứng khoán có thể được xem xét thông qua bốn biến số cơ bản: Độ sâu, Hiệu quả, Tính ổn định và Khả năng tiếp cận. Hơn nữa, cần chú ý đến sự phức tạp của phát triển tài chính và các nghiên cứu thực nghiệm có thể chưa nắm bắt đầy đủ năng lực thực sự của hệ thống tài chính trong khả năng cung cấp dịch vụ tài chính.

Nghiên cứu của các tác giả đóng góp vào các nghiên cứu hiện có theo hai cách: đầu tiên các tác giả mô hình hóa phát triển tài chính như một khái niệm nhiều mặt. Vì không có thước đo rõ ràng và được chấp nhận rộng rãi về phát triển tài chính nên họ xem nó như một biến số tiềm ẩn. Cụ thể, họ coi sự phát triển của khu vực ngân hàng và thị trường chứng khoán là hai biến tiềm ẩn được sử dụng làm thước đo phát triển tài chính. Thay vì sử dụng các chỉ số phát triển tài chính được quan sát làm biến đại diện trong hồi quy tăng trưởng, các tác giả sử dụng mô hình đa chỉ số đa nguyên nhân (MIMIC) để xây dựng các chỉ số phát triển tài chính (diễn biến khu vực ngân hàng và thị trường chứng khoán). Theo các tác giả, việc sử dụng một số chỉ số để xây dựng các chỉ số phát triển tài chính thông qua mô hình MIMIC là cách tốt hơn để giải quyết vấn đề.

Sử dụng dữ liệu từ 101 quốc gia trong giai đoạn 1990-2014, nghiên cứu nhận thấy có nhiều cơ sở để chỉ ra mối quan hệ tiêu cực giữa phát triển khu vực ngân hàng và tăng trưởng kinh tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự phát triển của khu vực ngân hàng có tác động tiêu cực và đáng kể đến tăng trưởng. Tác động của sự phát triển thị trường chứng

khoản tới tăng trưởng kinh tế là phi tuyến tính. Nó tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế nhưng chỉ đến một ngưỡng mà sau đó tác động của sự phát triển thị trường chứng khoán trở nên tiêu cực.

Tải về toàn văn tại đây

Mục Lục

2. Phát triển tài chính và biến động sản lượng: Phân tích bảng dữ liệu giữa các khu vực (Financial Development and Output Volatility: A Cross-Sectional Panel Data Analysis)

- *Nguồn: The Lahore Journal of Economics* 23: 1 (Summer 2018): pp. 97–141
- *Tác giả: M. Tariq Majeed, Ayesha Noreen*
- *Ngày xuất bản: 10/2018*
- *Từ khóa: Biến động sản lượng, Phát triển tài chính*

Bài viết này nhằm mục đích cung cấp sự hiểu biết toàn diện hơn về tác động của sự phát triển tài chính đến biến động sản lượng. Sử dụng bộ dữ liệu bảng giữa các khu vực của 79 quốc gia từ năm 1961 đến năm 2012, các tác giả thấy rằng mở rộng tài chính đóng một vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu biến động sản lượng, mặc dù bằng chứng còn yếu trong một số trường hợp. Vai trò của ổn định tài chính nổi bật hơn các biện pháp tăng trưởng tài chính khác trong việc giảm thiểu biến động sản lượng. Sự biến động của các điều kiện thương mại và lạm phát góp phần tích cực làm tăng biến động sản lượng. Các tác giả cũng đánh giá các kênh qua đó sự phát triển tài chính có thể ảnh hưởng đến sự biến động của sản lượng. Mô hình của các tác giả nghiên cứu mối liên hệ giữa tăng trưởng tài chính và biến động sản lượng thông qua hai kênh tiềm năng, sử dụng bốn thước đo phát triển tài chính. Sự biến động của lạm phát và các điều kiện thương mại lần lượt được sử dụng làm đại diện cho sự biến động của khu vực tiền tệ và khu vực thực. Phát triển tài chính đóng một vai trò hỗn hợp trong việc khuếch đại hoặc giảm thiểu biến động sản lượng thông qua biến động của khu vực thực và khu vực tiền tệ. Nhìn chung, có một số bằng chứng cho thấy sự phát triển tài chính làm khuếch đại biến động của khu vực tiền tệ, nhưng bằng chứng yếu hơn cho thấy sự biến động của khu vực thực sẽ giảm đi do phát triển tài chính.

Trong vài thập kỷ qua, khái niệm biến động sản lượng đã thu hút được sự chú ý nhiều hơn của các nhà kinh tế và các nhà hoạch định chính sách. Biến động sản lượng cao và khủng hoảng tài chính là đặc điểm thường xuyên xảy ra ở nhiều nền kinh tế thế giới, nhưng chúng có thể là trở ngại nghiêm trọng cho tăng trưởng và phát triển. Nhiều nghiên cứu cho thấy biến động kinh tế vĩ mô cao có xu hướng làm giảm tăng trưởng kinh tế, đầu tư và phát triển. Các nghiên cứu thừa nhận rằng sự phát triển của khu vực tài chính có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế: một thị trường tài chính hoạt động tốt sẽ tạo điều kiện cho mối quan hệ tốt hơn giữa nhà đầu tư và người tiết kiệm, thúc đẩy đa dạng hóa, giảm thiểu rủi ro, giảm thiểu tình trạng bất cân xứng thông tin, khuyến khích các cá nhân hành xử hiệu quả hơn và giúp ổn định nền kinh tế. Nền kinh tế và giảm biến động sản lượng. Trong những năm gần đây, đã có các nghiên cứu xem xét nguyên nhân gây ra biến động sản lượng và cách giảm thiểu nó.

Nghiên cứu này xem xét các yếu tố quyết định khác nhau của biến động sản lượng, bao gồm chính sách tài khóa, biến động tiêu dùng, kiều hối, giá dầu và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trong khi phát triển tài chính cũng là yếu tố chính quyết định sự biến động của sản lượng, các nghiên cứu về lĩnh vực này không đáng kể và mang lại những kết quả không rõ ràng. Rất khó để xác định liệu sự phát triển của các trung gian tài chính có dẫn đến tăng hay giảm biến động sản lượng hay có giúp làm giảm tác động của các cú sốc bên ngoài đến nền kinh tế. Mối quan hệ giữa biến động sản lượng và phát triển tài chính chưa được nghiên cứu rộng rãi. Do đó, bài viết này đóng góp vào cơ sở lý luận bằng cách khám phá mối quan hệ giữa phát triển tài chính và biến động sản lượng để xác định liệu phát triển tài chính có làm tăng hay giảm biến động sản lượng hay không. Bài viết này tìm cách xác định các mối liên hệ có thể có giữa sự phát triển của các trung gian tài chính và biến động sản lượng bằng cách kiểm tra xem liệu các trung gian tài chính có giúp hấp thụ các cú sốc - từ đó làm giảm tác động của biến động tiền tệ và thực tế - hay liệu chúng có làm tăng cường tác động của những cú sốc đó hay không.

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu cho thấy phát triển tài chính giúp giảm thiểu biến động sản lượng, mặc dù bằng chứng vẫn còn yếu trong một số trường hợp. Nghiên cứu cho thấy sự ổn định tài chính đóng vai trò nổi bật hơn trong việc giảm biến động sản

lượng so với các biện pháp phát triển tài chính khác. Dấu hiệu tích cực của sự biến động trong khu vực tiền tệ và khu vực thực hàm ý rằng sự biến động trong cả hai khu vực góp phần đáng kể vào việc làm cho sản lượng trở nên biến động hơn. Kết quả nghiên cứu không ngụ ý rằng các chính sách của khu vực tài chính không liên quan đến sự biến động. Đúng hơn, khu vực tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc làm dịu đi những biến động về sản lượng. Trong bối cảnh này, cơ cấu sở hữu của hệ thống ngân hàng, sự hội nhập của thị trường tài chính trong nước với thị trường vốn quốc tế, khuôn khổ quản lý và giám sát đối với các ngân hàng, cùng với các yếu tố quyết định khác, có thể có tác động quan trọng trong việc giảm thiểu biến động sản lượng.

Tải về toàn văn tại đây

Mục Lục

3. Nhìn lại sự phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế: Bằng chứng chuỗi thời gian (Financial Development And Economic Growth Revisited: Time Series Evidence)

- *Nguồn: International Journal of Trade, Economics and Finance, Vol. 9, No. 3, June 2018*
- *Tác giả: Ariuna Taivan*
- *Ngày xuất bản: 6/2018*
- *Từ khóa: Phát triển tài chính; Tăng trưởng kinh tế*

Bài viết này xem xét mối quan hệ nhân quả giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế tại hơn 80 quốc gia trên thế giới với mức thu nhập bình quân đầu người khác nhau trong giai đoạn 1970-2014. Tác giả đã sử dụng phương pháp tự hồi quy vectơ (VAR) để tiến hành kiểm định quan hệ nhân quả Granger nhằm xác định chiều hướng của mối quan hệ nhân quả giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế. Kết quả cung cấp bằng chứng cho hai trong ba quan điểm chính về mối liên hệ giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế: lý thuyết dẫn dắt cung (phát triển tài chính gây ra tăng trưởng kinh tế hoặc quan hệ nhân quả tích cực); và phản ứng theo sau của cầu (tăng trưởng kinh tế gây ra phát triển tài chính hoặc quan hệ nhân quả ngược). Kết quả của nghiên cứu này cho thấy rằng: 1) có bằng

chứng mạnh mẽ cho thấy tồn tại mối quan hệ nhân quả giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế, 2) chiều hướng của mối quan hệ nhân quả là hai chiều ở các quốc gia có GDP bình quân đầu người cao hơn; 3) bằng chứng về mối quan hệ nhân quả tích cực từ tài chính tới tăng trưởng khu vực thực ở các nước có thu nhập trung bình và thấp. Những phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu trước đây ở chỗ mối quan hệ nhân quả có thể tùy thuộc vào từng quốc gia. Tuy nhiên, nó không hoàn toàn ủng hộ kết luận của King và Levine rằng tài chính là lĩnh vực dẫn dắt cho tăng trưởng kinh tế dài hạn. Những phát hiện của nghiên cứu này đưa ra một số hướng dẫn sâu hơn về việc liệu khu vực tài chính phát triển tốt có phải là điều kiện cần thiết để đạt được tốc độ tăng trưởng cao hơn cho các nước đang phát triển hay không và mang lại hàm ý chính sách quan trọng cho cả các nước OECD cũng như các nước có khu vực tài chính tương đối kém phát triển.

Nghiên cứu này là kiểm tra mối quan hệ giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế và nghiên cứu hiệu quả của phát triển khu vực tài chính đối với tăng trưởng kinh tế dài hạn ở hơn 80 quốc gia trên thế giới trong giai đoạn 1970-2014, với các mức thu nhập bình quân đầu người khác nhau bằng phương pháp chuỗi thời gian.

Những phát hiện thực nghiệm gợi ý rõ ràng giả thuyết rằng tồn tại mối quan hệ hai chiều giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế đối với các quốc gia có thu nhập cao và mối quan hệ nhân quả một chiều đối với các quốc gia có thu nhập trung bình và thấp.

Dựa trên kết quả kiểm tra quan hệ nhân quả Granger, Nghiên cứu tìm thấy: 1) có bằng chứng mạnh mẽ cho thấy mối quan hệ nhân quả tồn tại giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế, 2) chiều hướng của mối quan hệ nhân quả là hai chiều ở các quốc gia có GDP bình quân đầu người cao hơn; 3) bằng chứng về mối quan hệ nhân quả tích cực từ tài chính tới tăng trưởng GDP ở các nước có thu nhập trung bình và thấp. Các kết luận chính của nghiên cứu này cho thấy rất ít bằng chứng cho thấy phát triển tài chính là điều kiện tiên quyết cần thiết cho tăng trưởng kinh tế dài hạn.

[Tải về toàn văn tại đây](#)

[Mục Lục](#)

4. Mối quan hệ ngắn hạn giữa hệ thống tài chính và tăng trưởng kinh tế: Bằng chứng mới từ các nhóm khu vực (The short-run relationship between the financial system and economic growth: new evidence from regional panels.)

- *Nguồn: International Review of Financial Analysis*
- *Tác giả: Paresh Kumar Narayan và Seema Narayan*
- *Ngày xuất bản:*
- *Từ khóa: Hệ thống tài chính; Tăng trưởng kinh tế; Dữ liệu bảng; Tín dụng ngân hàng*

Bài nghiên cứu xem xét tác động của hệ thống tài chính đến tăng trưởng kinh tế đối với một nhóm gồm 65 quốc gia đang phát triển. Điểm mới trong bài nghiên cứu là kiểm tra các mối quan hệ này cho các nhóm khu vực khác nhau. Những phát hiện chính chỉ ra toàn bộ nhóm gồm 65 quốc gia có bằng chứng về việc khu vực tài chính dẫn đầu trong đóng góp tăng trưởng kinh tế nhưng tín dụng ngân hàng lại có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Ở cấp độ khu vực, đối với các nước Trung Đông, bằng chứng cho thấy cả khu vực tài chính lẫn khu vực ngân hàng đều không góp phần vào tăng trưởng kinh tế. Ngoại trừ châu Á, đóng góp của phát triển khu vực tài chính đối với tăng trưởng kinh tế là tương đối yếu. Cuối cùng, ngoại trừ các nước Trung Đông, bằng chứng rõ ràng cho thấy xét về mặt ý nghĩa thống kê, tín dụng ngân hàng có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế.

Mục tiêu của bài nghiên cứu này là xem xét lại mối quan hệ giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế ở các nhóm nước đang phát triển theo khu vực khác nhau, cụ thể là các nhóm châu Á, châu Âu, châu Phi, Nam Mỹ và Trung Đông. Phân tích thực nghiệm của bài nghiên cứu dựa trên dữ liệu trong giai đoạn 1995 đến 2011 và sử dụng các ước tính sai phân và ước tính GMM hệ thống. Hai đại diện được sử dụng cho sự phát triển của khu vực tài chính, là giao dịch cổ phiếu và vốn hóa thị trường, đồng thời tín dụng trong nước do ngành ngân hàng cung cấp được sử dụng làm đại diện cho sự phát triển của ngành ngân hàng. Những phát hiện chính của nghiên cứu có thể được tóm tắt như sau: Trong trường hợp của bảng đầy đủ 65 quốc gia, nghiên cứu thấy rằng sự phát triển của khu vực tài chính có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến tăng trưởng kinh tế, trong khi sự phát triển của khu vực ngân hàng có tác động tiêu cực và có ý nghĩa thống kê đến tăng

trường kinh tế. Kết quả tương tự cũng được tìm thấy ở nhóm châu Á. Trong bảng châu Âu và châu Phi, chỉ có vốn hóa thị trường mới có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến tăng trưởng kinh tế. Ở bảng Trung Đông, sự phát triển của khu vực tài chính được cho là không có ý nghĩa thống kê. Như vậy, ngoại trừ khu vực Trung Đông, sự phát triển của khu vực ngân hàng được cho là có tác động tiêu cực và có ý nghĩa thống kê đến tăng trưởng kinh tế.

Tải về toàn văn tại đây

Mục Lục

5. Nhiều tài chính hơn có tốt hơn không? Giải quyết các tác động trung gian và quy mô của hệ thống tài chính (Is more finance better? Disentangling intermediation and size effects of financial systems.)

- *Nguồn: Journal of Financial Stability*
- *Tác giả: Thorsten Becka, Hans Degryse và Christiane Kneer*
- *Ngày xuất bản: 30/3/2013*
- *Từ khóa: Liên kết tài chính; Quy mô khu vực tài chính; Mối liên hệ tài chính-tăng trưởng; Biến động.*

Các hệ thống tài chính trên toàn thế giới đã phát triển đáng kể trong những thập kỷ gần đây. Nhưng nhiều tài chính hơn có nhất thiết phải tốt hơn không? Và khía cạnh nào của hệ thống tài chính – tập trung vào quy mô tài chính, bao gồm cả trung gian và các hoạt động phụ trợ “không qua trung gian” khác, hoặc tập trung vào hoạt động trung gian truyền thống – có tác động đến kết quả hoạt động của nền kinh tế thực? Bài viết này đánh giá mối quan hệ giữa một mặt là quy mô của hệ thống tài chính và trung gian tài chính, với mặt khác là tăng trưởng GDP bình quân đầu người và biến động tăng trưởng. Dựa trên mẫu gồm 77 quốc gia trong giai đoạn 1980–2007, nghiên cứu thấy rằng các hoạt động trung gian gia tăng tăng trưởng và giảm sự biến động trong dài hạn. Việc mở rộng khu vực tài chính theo các khía cạnh khác không có tác động lâu dài đến kết quả của khu vực sản xuất. Trong khoảng thời gian ngắn hơn, ở các nước có thu nhập cao, khu vực tài chính lớn sẽ kích thích tăng trưởng với cái giá là biến động cao

hơn. Hoạt động trung gian giúp ổn định nền kinh tế trong trung hạn, đặc biệt ở các nước có thu nhập thấp. Vì đây là phát hiện ban đầu về mối liên hệ giữa các chỉ số hệ thống tài chính với tăng trưởng và biến động tăng trưởng, bài nghiên cứu tập trung vào hồi quy OLS, không xét đến các vấn đề về tính nội sinh và bỏ qua các sai lệch biến đổi.

Nhiều tài chính hơn có nhất thiết phải tốt hơn không? Và khía cạnh nào về tài chính – trung tâm tài chính đo lường bằng quy mô khu vực tài chính hoặc nhân tố hỗ trợ tài chính được đo bằng trung gian tài chính – có liên quan đến kết quả của kinh tế thực tế không?

Nghiên cứu ghi nhận ở cả các nước phát triển và đang phát triển, quy mô khu vực tài chính đã tăng lên đáng kể cùng với sự biến động cao của khu vực tài chính so với toàn bộ nền kinh tế. Tương tự các nghiên cứu trước đây, nghiên cứu này cũng cho thấy về dài hạn, trung gian tài chính thúc đẩy tăng trưởng và giảm sự biến động của tăng trưởng. Tuy nhiên, cả hai tác động này đều trở nên yếu đi theo thời gian. Quy mô khu vực tài chính trong khi kiểm soát mức độ trung gian tài chính trong nền kinh tế dường như không ảnh hưởng đến tăng trưởng hoặc biến động tăng trưởng dài hạn. Phân tích cũng cho thấy rằng cả quy mô khu vực tài chính lẫn trung gian tài chính đều không liên quan đến việc tăng trưởng cao hơn trong trung hạn. Kết quả này đạt được bất chấp tác động tăng trưởng tích cực của quy mô khu vực tài chính và thành phần phi trung gian trong mẫu phụ của các quốc gia có thu nhập cao. Điều quan trọng là quy mô hệ thống tài chính, đặc biệt là các dịch vụ phi trung gian, có ảnh hưởng tích cực với sự biến động tăng trưởng ở các quốc gia có thu nhập cao trong trung hạn.

Đối với thời gian ngắn hơn, nghiên cứu nhận thấy những hiệu ứng biến động khác nhau tùy thuộc vào mức thu nhập của các quốc gia. Mức độ trung gian tài chính và quy mô tài chính có tác động trái ngược nhau đến sự biến động tăng trưởng. Nghiên cứu phát hiện rằng ở các quốc gia có thu nhập thấp trong mẫu, trung gian tài chính giúp ổn định nền kinh tế. Trong khi đó, ở các quốc gia có thu nhập cao, quy mô khu vực tài chính lớn hơn sẽ làm tăng sự bất ổn trong tăng trưởng.

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu cho thấy vai trò trung tâm tài chính có thể kích thích tăng trưởng với cái giá phải trả là tính biến động cao hơn đối với các quốc gia có thu nhập cao. Chức năng hỗ trợ tài chính dường như giúp ổn định nền kinh tế nói riêng ở các nước thu nhập thấp.

Tải về toàn văn tại đây

Mục Lục

6. Tăng trưởng, cải cách và phát triển tài chính (Financial development, reforms and growth)

- *Nguồn: Economic Modelling*
- *Tác giả: Spyridon Boikos, Theodore Panagiotidis và Georgios Voucharas*
- *Ngày xuất bản: 20/12/2021*
- *Từ khóa: Phát triển tài chính; Cải cách tài chính; Tăng trưởng kinh tế; Hồi quy phân vị; Dữ liệu bảng.*

Có cấu trúc nào của hệ thống tài chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hay chính cấu trúc này phụ thuộc vào mức độ tăng trưởng kinh tế? Phát triển tài chính và cải cách tài chính ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, nhưng ít người biết được tác động này khác nhau như thế nào giữa các cấp độ phân bổ có điều kiện của tốc độ tăng trưởng. Nghiên cứu này kiểm tra điều này bằng cách sử dụng dữ liệu bảng của 81 quốc gia trong hơn 30 năm. Nghiên cứu tính đến tính không đồng nhất không được quan sát và áp dụng các phương pháp kinh tế lượng thay thế. Các phát hiện chỉ ra rằng cải cách tài chính là yếu tố quan trọng quyết định tăng trưởng, đặc biệt khi một quốc gia phải đối mặt với mức tăng trưởng kinh tế tương đối thấp. Phát triển tài chính có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế nhưng quy mô và tầm quan trọng của tác động này lại khác nhau. So với phát triển tài chính, cải cách tài chính ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế nhiều hơn. Nghiên cứu tiết lộ rằng các thành phần của cải cách tài chính đóng vai trò quan trọng hơn đối với tăng trưởng kinh tế, là sự giám sát các ngân hàng và điều tiết thị trường chứng khoán.

Bài nghiên cứu chỉ ra rằng có tác động không đồng nhất của phát triển tài chính và cải cách tài chính giữa các nhóm quốc gia khác nhau được phân loại theo mức độ phát

triển của họ. Nghiên cứu gợi ý một số hàm ý chính sách. Thứ nhất, chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua hệ thống tài chính có thể nên thiết lập bằng cải cách tài chính hơn là phát triển tài chính (tức là cải cách tài chính được coi là yếu tố quyết định tăng trưởng kinh tế, quan trọng hơn phát triển tài chính). Thứ hai, việc ra quyết định chính sách cần dựa trên mức sddooj thu nhập của mỗi quốc gia khác nhau vì nghiên cứu cho thấy tự do hóa tài chính dường như đóng góp nhiều hơn vào tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia có thu nhập thấp trong khi phát triển tài chính lại tích cực đối với các quốc gia có thu nhập cao. Cuối cùng, các nhà hoạch định chính sách cần lưu ý rằng không phải tất cả các thành phần của cải cách tài chính đều có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Chính xác hơn, có vẻ như việc giám sát ngân hàng và thúc đẩy thị trường trái phiếu, chứng khoán có thể là những yếu tố thúc đẩy tăng trưởng nhất. Ngoài ra, các chính sách tự do hóa về kiểm soát tín dụng và yêu cầu dự trữ bắt buộc, giám sát ngân hàng và nới lỏng các hạn chế đối với tài khoản vốn cũng có thể là những yếu tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Mặt khác, việc loại bỏ các rào cản gia nhập ngân hàng có thể ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế.

Vì mẫu sử dụng giới hạn trong giai đoạn 1973–2005, nên những hàm ý chính sách nói trên cần được đặt vào bối cảnh của giai đoạn được phân tích. Tuy nhiên, ở phần lớn các quốc gia, cải cách tài chính đã được thực hiện trong giai đoạn này. Ngoài ra, những phát hiện của bài nghiên cứu cũng tương tự khi đặt trong dữ liệu gần đây hơn. Do đó, những phát hiện của nghiên cứu có thể hứa hẹn cho việc thiết kế chính sách hiệu quả trong tương lai.

[Tải về toàn văn tại đây](#)

[Mục Lục](#)

NGHIÊN CỨU CHUYÊN SÂU

Giới thiệu chỉ số đo lường phát triển tài chính

Tóm tắt

Có nhiều tài liệu nghiên cứu ước tính tác động của phát triển tài chính đến tăng trưởng kinh tế, bất bình đẳng và ổn định kinh tế. Một nghiên cứu thực nghiệm điển hình đánh giá phát triển tài chính bằng một trong hai thước đo về chiều sâu tài chính – tỷ lệ tín dụng tư nhân trên GDP hoặc vốn hóa thị trường chứng khoán trên GDP. Tuy nhiên, các chỉ số này không tính đến tính chất đa chiều và phức tạp của phát triển tài chính. Đóng góp của nghiên cứu này là tạo ra chín chỉ số đo lường mức độ phát triển của các tổ chức tài chính và thị trường tài chính xét về độ sâu, khả năng tiếp cận và hiệu quả. Các chỉ số này sau đó được tổng hợp thành một chỉ số tổng thể về phát triển tài chính. Với tần suất bao phủ 183 quốc gia từ năm 1980 đến năm 2013, cơ sở dữ liệu này sẽ cung cấp một công cụ phân tích hữu ích cho các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách.

Phân loại JEL: G10, G20, O16, C43, C82

Từ khóa: Phát triển tài chính, Tổ chức tài chính và Thị trường, Chỉ số

D. Cách thức tổng hợp thành chỉ số

Các chỉ số được tổng hợp thành sáu chỉ số phụ ở dưới cùng của kim tự tháp trong Hình 1. Quá trình tổng hợp thực hiện thông qua lấy trung bình tuyến tính có trọng số của các chuỗi cơ bản, trong đó trọng số được lấy từ phương pháp phân tích thành phần chính, phản ánh sự đóng góp của từng chuỗi cơ bản vào sự thay đổi trong từng chỉ số phụ. Sau đó, tất cả các chỉ số phụ được chuẩn hóa lại bằng công thức 1, sao cho chúng vẫn nằm trong phạm vi từ 0 đến 1.

$$FI_j = \sum_{i=1}^n w_i I_i \quad (3)$$

$$FM_j = \sum_{i=1}^n w_i I_i \quad (4)$$

trong đó và lần lượt đại diện cho độ sâu (FID), tiếp cận (FIA), hiệu quả (FIE) của tổ chức tài chính, và độ sâu (FMD), khả năng tiếp cận (FMA), hiệu quả (FME) của thị trường tài chính.

Các chỉ số phụ được tổng hợp thành các chỉ số cấp cao hơn bằng cách sử dụng quy trình tương tự như trên, đạt đến mức tổng hợp cao nhất trong chỉ số FD. Các chỉ số FI, FM và FD một lần nữa được chuẩn hóa lại để có phạm vi nằm trong khoảng từ 0 đến 1.

$$FI = \sum_{j=1}^n w_j FI_j \quad (6)$$

$$FM = \sum_{j=1}^n w_j FM_j \quad (7)$$

$$FD = w_{FI} FI + w_{FM} FM \quad (8)$$

Dạng hàm tuyến tính là phù hợp nhất với dữ liệu có một tỷ lệ đáng kể các quan sát bằng 0 hoặc gần bằng 0. Tổng hợp tuyến tính giả định khả năng bù đắp đầy đủ, do đó tình trạng kém ở một số chỉ số có thể được bù đắp bằng các giá trị đủ cao trong các chỉ số khác. Nói cách khác, nó giả định rằng các chỉ số là sự thay thế hoàn hảo cho nhau. Một phương pháp tổng hợp khác là trung bình nhân (phương trình 5), cho phép khả năng thay thế không hoàn hảo giữa các chỉ số. Ví dụ, trong phương pháp trung bình nhân, hiệu quả cao hơn không bù đắp hoàn toàn cho độ sâu thấp. Kết quả là, một quốc gia có sự phân bố điểm các chỉ số kém đồng đều sẽ nhận được xếp hạng chỉ số thấp hơn (Hình 5). Mặc dù là một khái niệm hấp dẫn nhưng đối với tập dữ liệu của chúng tôi, phương pháp trung bình nhân đưa ra độ lệch bằng 0 đáng kể trong xếp hạng chỉ số (Hình 6). Điều này là do thực tế là xếp hạng chỉ số bằng 0 hoặc gần bằng 0 sẽ khiến giá trị trung bình nhân tiến về 0. Điều này là không thể chấp nhận được vì những lý do mang tính khái niệm vì hệ quả cho việc thực hiện kém hiệu quả trên một chỉ số dường như quá lớn (ví dụ về Luxembourg

bên dưới). Ngoài ra, bằng cách đưa vào một số lượng lớn các quan sát gần bằng 0 trong chỉ số trung bình nhân cuối cùng sẽ làm giảm mức độ biến thiên trong mẫu cuối cùng, điều này hạn chế tính hữu ích của nó đối với nghiên cứu.

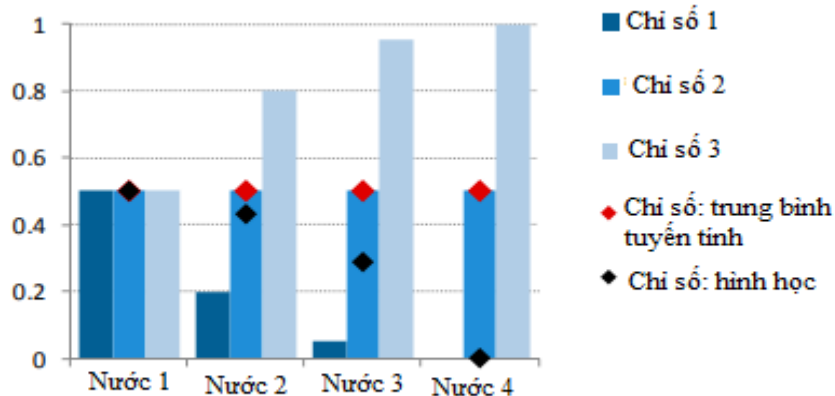
$$FI_j = \prod_{i=1}^n I_i^{w_i} \quad (5)$$

Một ví dụ điển hình là xếp hạng FD của Luxembourg (Hình 7). Điểm FD tổng hợp của Luxembourg cho năm 2013 sẽ có sự thay đổi lớn nhất nếu áp dụng tổng hợp theo trung bình nhân thay vì trung bình cộng. Điều này là do kết quả xếp hạng phát triển thị trường tài chính (FM), đặc biệt là xếp hạng về độ sâu thị trường tài chính (FMD). Luxembourg xếp hạng cao nhất về độ sâu của thị trường chứng khoán và thị trường trái phiếu doanh nghiệp và ở mức trung bình về trái phiếu chính phủ. Nhưng do thị trường chứng khoán của nước này tương đối ít giao dịch hơn nên chỉ số cụ thể đó nhận được mức xếp hạng sau khi chuẩn hóa ở mức rất thấp là 0,003. Kết quả là, điểm FMD của Luxembourg giảm từ 0,75 xuống 0,25 theo cách tính trung bình nhân và thứ hạng của nó giảm 29 bậc. Do các khía cạnh khác của thị trường tài chính ở Luxembourg rất phát triển, nên có vẻ cực đoan khi gán trọng số cao như vậy cho sự kém hiệu quả của một trong số năm chỉ số khi đánh giá độ sâu của thị trường tài chính.

Cần lưu ý rằng tính trung bình nhân đòi hỏi phải chuẩn hóa dữ liệu theo cách khác và một số điều chỉnh khác để làm cho kết quả có ý nghĩa. Đối với tính trung bình nhân, khoảng cách đến một điểm tham chiếu, thay vì quy trình tối thiểu-tối đa, được sử dụng để chuẩn hóa (phương trình 6), vì nó xoay quanh giá trị 1 và không quan tâm nhiều đến giá trị 0. Đối với các chỉ số mà sự gia tăng cho thấy hiệu quả hoạt động đang kém đi (một số chỉ số hiệu quả hoạt động ngân hàng), dạng thứ hai sẽ được sử dụng. Các quan sát có giá trị 0 trong dữ liệu thô được thay thế bằng mức tối thiểu được quan sát cho chỉ báo đó. Thang đo ROA và ROE được chuyển sang vùng không âm vì phương pháp tính trung bình nhân không cho phép giá trị âm.

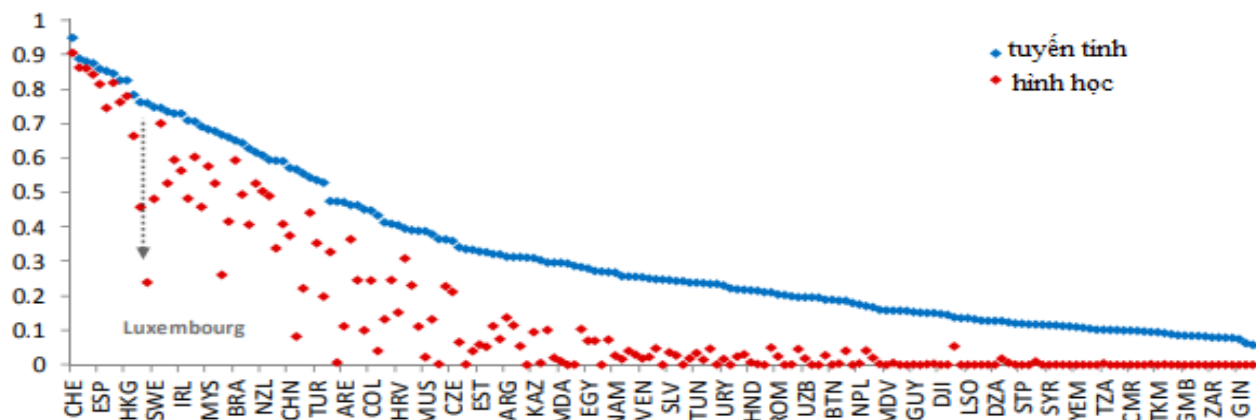
$$I_x = \frac{x}{x_{max}} \text{ hoặc } I_x = \frac{x_{max}}{x} \quad (6)$$

Hình 5. Tuyến tính và Tổng hợp Hình học: Ví dụ giả thuyết, Trọng số bằng nhau



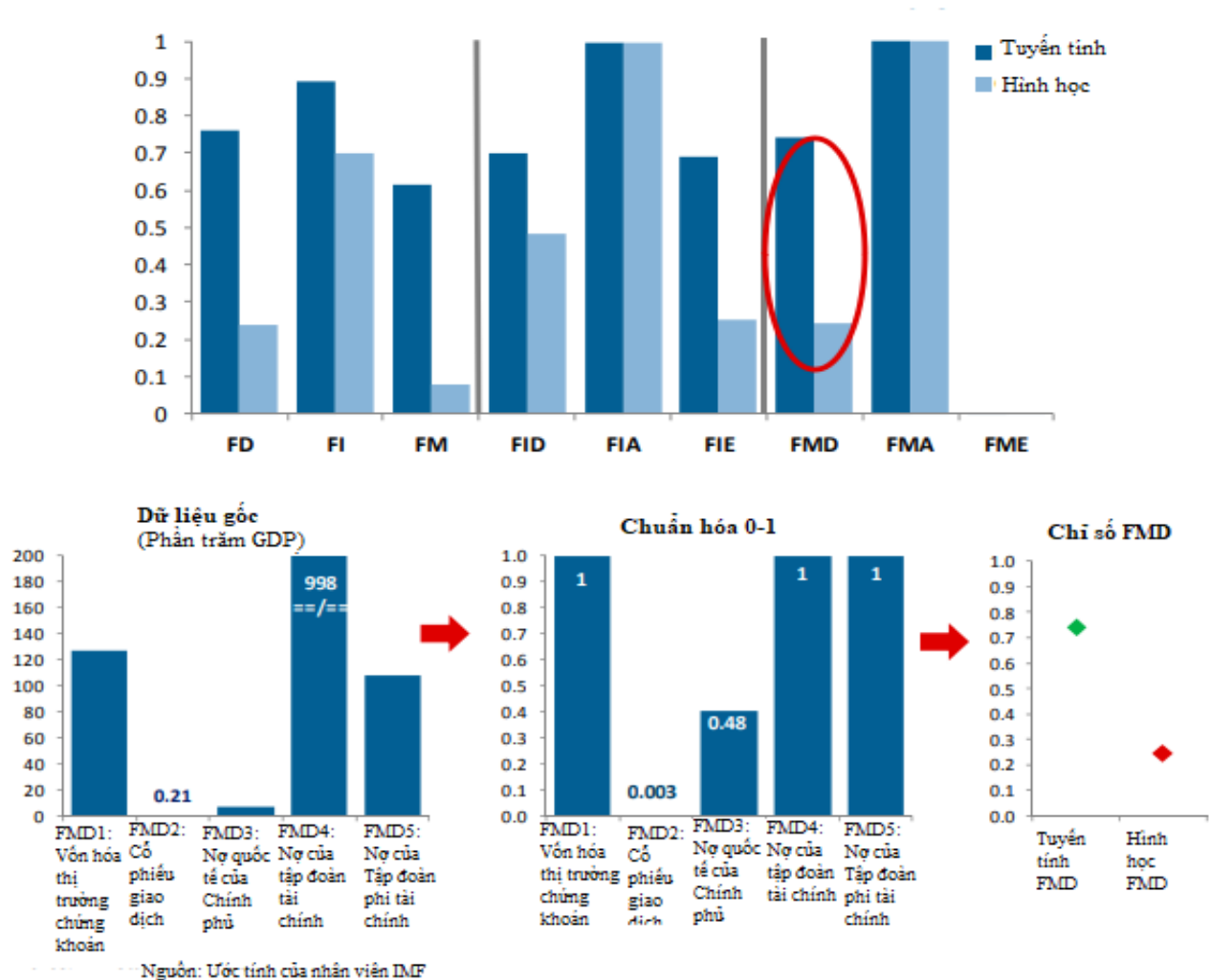
Nguồn: Ước tính của nhân viên IMF.

Hình 6. Tuyến tính và Tổng hợp hình học: Xếp hạng chỉ số FD năm 2013



Nguồn: Ước tính của nhân viên IMF

Hình 7. Ví dụ về Luxembourg: Xếp hạng chỉ số năm 2013



Ngoài việc là phương pháp thích hợp hơn, trung bình cộng còn đơn giản hơn để thực hiện và giải thích kết quả. Đặc biệt, sự đóng góp của những thay đổi trong từng chỉ số phụ vào những thay đổi của chỉ số FD theo phép tổng hợp tuyến tính chính là trọng số của nó. Nói cách khác, hàm tổng hợp theo trung bình cộng cho phép đánh giá mức đóng góp cận biên của từng biến một cách riêng biệt. Trong trường hợp trung bình nhân, sự đóng góp của những thay đổi trong một chỉ báo vào những thay đổi trong chỉ số sẽ phức tạp hơn. Nó sẽ phụ thuộc vào mức độ của các chỉ số khác, điều này có thể cản trở việc giải thích.

E. Trọng số

Khi được sử dụng trong một khung phân tích, trọng số có thể có tác động đáng kể đến chỉ số tổng hợp và xếp hạng quốc gia. Hiện nay có một số kỹ thuật tính trọng số (xem

OECD, 2008 để biết tổng quan). Một số có nguồn gốc từ các mô hình thống kê, chẳng hạn như phân tích nhân tố, một số khác từ các phương pháp có sự tham gia, như quy trình phân tích thứ bậc. Dù phương pháp nào được sử dụng, về cơ bản, trọng số đều là những đánh giá có giá trị. Trong khi một số nhà phân tích có thể lựa chọn trọng số hoàn toàn dựa trên phương pháp thống kê, những nhà phân tích khác có thể lựa chọn trọng số cao hơn cho một số thành phần được coi là có ảnh hưởng hơn, tùy thuộc vào ý kiến chuyên gia, để phản ánh tốt hơn các ưu tiên chính sách hoặc các nhân tố lý thuyết.

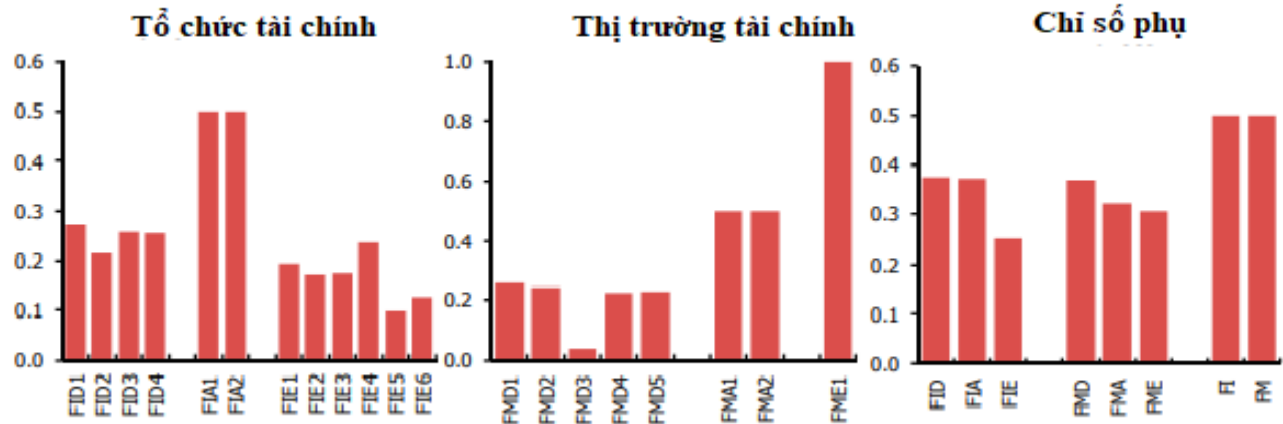
Đối với chỉ số FD, bài viết này dựa vào phương pháp thống kê - phân tích thành phần chính (PCA) - để không đánh giá thấp tầm quan trọng của các chỉ số cụ thể trong việc đo lường mức độ phát triển tài chính. Phân tích thành phần chính nhóm các chỉ số riêng lẻ lại với nhau để tạo thành một chỉ số tổng hợp có khả năng nắm bắt được càng nhiều thông tin chung từ các chỉ số riêng lẻ. Ý tưởng là tính đến sự biến động cao nhất có thể có trong bộ chỉ số bằng cách sử dụng số lượng các biến động nhỏ nhất có thể. Kết quả là, chỉ số tổng hợp không còn phụ thuộc vào chiều của tập dữ liệu mà dựa trên các chiều thống kê của dữ liệu.

Các chỉ số phụ được xây dựng dưới dạng trung bình có trọng số của chuỗi chuẩn hóa, trong đó trọng số là bình phương hệ số tải (sao cho tổng của chúng cộng bằng 1) từ phân tích thành phần chính của chuỗi cơ bản. Hệ số tải nhân tố là các hệ số liên hệ các biến quan sát với các thành phần chính hoặc nhân tố. Bình phương của hệ số tải biểu thị tỷ lệ của tổng phương sai của chỉ số được giải thích bởi hệ số. Chuỗi đóng góp nhiều hơn vào hướng biến đổi chung trong dữ liệu sẽ có trọng số cao hơn. Trọng số chỉ can thiệp để điều chỉnh các thông tin trùng lặp giữa hai hoặc nhiều chỉ số tương quan và không phải là thước đo tầm quan trọng về mặt lý thuyết của chỉ số liên quan.

Hệ số tải của thành phần chính đầu tiên được chọn làm trọng số (Hình 8). Do tính chất đa dạng của hoạt động này, thành phần chính đầu tiên có thể được hiểu là tóm tắt các thông tin tiềm ẩn về mức độ phát triển tài chính. Tùy thuộc vào chỉ số phụ, nó tổng hợp thông tin về độ sâu tài chính, khả năng tiếp cận và hiệu quả và thể hiện từ 51 đến 92% phương sai trong dữ liệu chỉ số phụ (Bảng 4). Các thành phần chính khác trong chỉ số phụ

có thể phản ánh thông tin tiềm ẩn về các vấn đề rộng hơn có liên quan đến hệ thống tài chính, chẳng hạn như quản trị và quy định hoặc các đặc điểm mang tính cấu trúc.

Hình 8. Phân tích cấu phần chính: Trọng số chuẩn hóa



Nguồn: Ước tính của nhân viên IMF.

Bảng 4. Tỷ trọng phương sai được giải thích bằng thành phần PCA

	Tổ chức tài chính			Thị trường tài chính			Chỉ số phụ		
	Độ sâu	Tiếp cận	Hiệu quả	Độ sâu	Tiếp cận	Hiệu quả	FI	FM	FD
PC ₁	0.7001	0.8824	0.5364	0.5896	0.6698	...	0.6749	0.7685	0.8595
PC ₂	0.1288	0.1176	0.2676	0.1937	0.3302		0.218	0.1523	0.1405
PC ₃	0.0983		0.0949	0.1007			0.1071	0.0792	
PC ₄	0.0728		0.07	0.0752					
PC ₅			0.0181	0.0408					
PC ₆			0.013						

Nguồn: Ước tính của nhân viên IMF.

Tóm lại, PCA được thực hiện bằng cách gộp tất cả các chuỗi trong một chỉ số phụ cụ thể trên phạm vi tất cả các quốc gia (LIDC, EM, AM) và tất cả các năm (1980-2013) để tìm ra sự kết hợp tuyến tính theo hướng phản ánh một sự thay đổi lớn nhất. Một chuỗi có tầm quan trọng cao hơn sẽ góp phần nhiều hơn vào xu hướng biến đổi chung. Sau đó, các chỉ số phụ được kết hợp thành các chỉ số cao hơn bằng cách sử dụng quy trình tương tự.

Như Hình 8 cho thấy, tín dụng hệ thống ngân hàng dành cho khu vực tư nhân, mặc dù vẫn là một hợp phần liên quan đến phát triển tài chính, nhưng có trọng số 0,25 trong

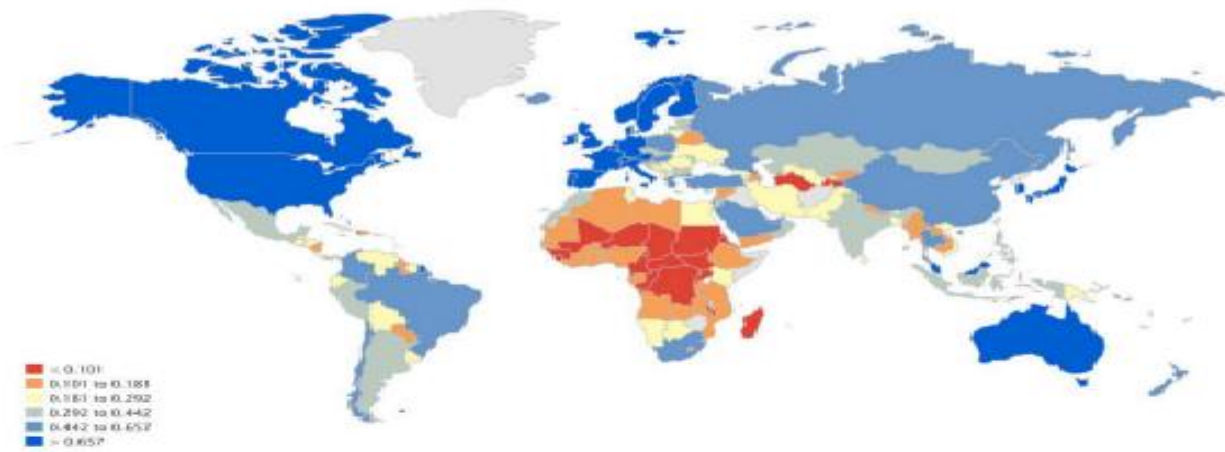
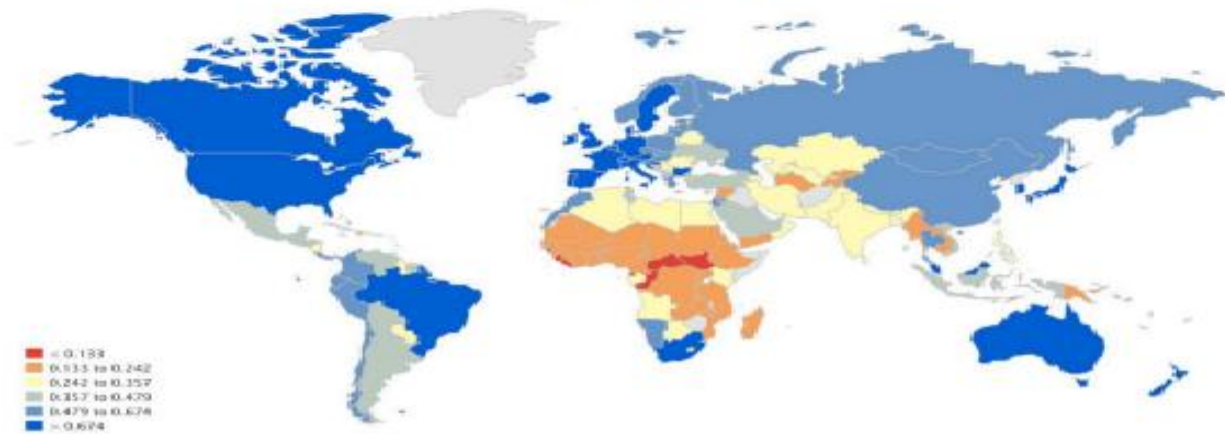
tiêu hợp phần độ sâu của FI, do đó có trọng số nhỏ hơn 0,40 trong tiêu hợp phần FI. Nói cách khác, tín dụng ngân hàng vẫn đóng một vai trò quan trọng, phản ánh vai trò của ngân hàng trong hệ thống tài chính, nhưng nó không phải là nhân tố duy nhất phản ánh mức độ phát triển.

F. Tổng hợp thành một chỉ số

Tóm lại, quy trình xây dựng chỉ số phát triển tài chính như sau: (i) xử lý dữ liệu bị thiếu; (ii) winorize để đặt phân vị thứ 5 và 95 ở mức giới hạn để tránh những quan sát ngoại lai làm ảnh hưởng tới việc xác định kết quả tốt và kém nhất; (iii) xây dựng thứ hạng tương đối của các quốc gia cho từng chỉ số bằng cách sử dụng quy trình tối thiểu-tối đa, trong đó giá trị cao hơn cho thấy độ sâu tài chính lớn hơn; (iv) xây dựng các chỉ số phụ dưới dạng trung bình có trọng số của các chuỗi số liệu cơ bản, trong đó trọng số là hệ số tải bình phương (tổng bằng 1) từ phân tích thành phần chính của chuỗi số liệu cơ bản; (v) kết hợp các chỉ số phụ thành các chỉ số cao hơn thông qua quy trình tương tự.

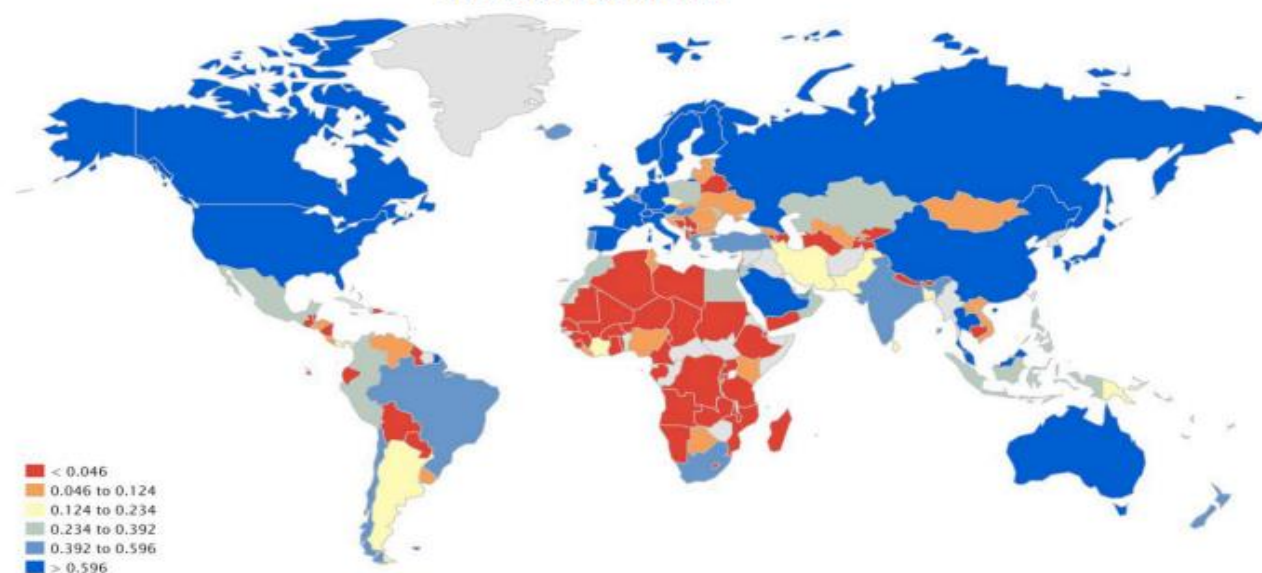
Kết quả của quá trình là một thứ hạng tương đối của các quốc gia về độ sâu, khả năng tiếp cận và hiệu quả của các tổ chức tài chính và thị trường tài chính, về sự phát triển của các tổ chức và thị trường tài chính cũng như về mức độ phát triển tài chính tổng thể. Hình 9 trình bày tình hình phát triển tài chính năm 2013 trên phạm vi toàn cầu. Thị trường tài chính phát triển thấp ở Châu Phi và phát triển hơn ở Nga và Trung Quốc. Xem Phụ lục 1-3 để biết rõ hơn đằng sau những con số này cũng như thứ hạng về độ sâu, khả năng tiếp cận và hiệu quả và xem Bảng 5 để biết thống kê mô tả.

Các chỉ số này là một sự cải tiến so với các biện pháp phát triển tài chính từng được sử dụng. Về mặt khái niệm, chúng kết hợp các thông tin về phạm vi rộng hơn của các đặc điểm về thị trường tài chính cho nhiều tổ chức tài chính hơn. Thật vậy, như Hình 10 và 11 cho thấy, trong khi các chỉ số tương quan với các thước đo truyền thống – tín dụng tư nhân trên GDP và giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu trên GDP – thì hệ số tương quan không phải là một đối một, ví dụ như các chỉ số chứa nhiều thông tin hơn.

Hình 9. Bản đồ phát triển tài chính thế giới, 2013**Phát triển tài chính tổng thể****Các tổ chức tài chính**

Nguồn: Ước tính của nhân viên IMF

Hình 9. Bản đồ phát triển tài chính thế giới, 2013 (tiếp)
Các thị trường tài chính



Nguồn: Ước tính của nhân viên IMF

Bảng 5. Thống kê mô tả chỉ số phát triển tài chính

Biến	Quan sát	Giá trị trung bình	Giá trị trung vị	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất		Biến	Quan sát	Giá trị trung bình	Giá trị trung vị	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Tất cả quốc gia								Nền kinh tế tiên tiến						
FD	622	0.23	0.16	0.21	0.00	1.00		FD	884	0.57	0.58	0.21	0.00	1.00
FI	622	0.31	0.26	0.23	0.00	1.00		FI	884	0.66	0.71	0.20	0.00	1.00
FM	622	0.15	0.03	0.22	0.00	1.00		FM	884	0.47	0.47	0.26	0.00	1.00
FID	622	0.20	0.11	0.23	0.00	1.00		FID	884	0.58	0.61	0.23	0.00	1.00
FIA	622	0.23	0.12	0.27	0.00	1.00		FIA	884	0.59	0.67	0.31	0.00	1.00
FIE	622	0.48	0.53	0.23	0.00	1.00		FIE	884	0.64	0.66	0.12	0.00	0.97
FMD	622	0.14	0.04	0.22	0.00	1.00		FMD	884	0.45	0.42	0.31	0.00	1.00
FMA	622	0.15	0.00	0.24	0.00	1.00		FMA	884	0.47	0.49	0.29	0.00	1.00

FME	622	0.15	0.01	0.28	0.00	1.00		FME	884	0.45	0.39	0.34	0.00	1.00
<u>Nền kinh tế mới nổi</u>								<u>Quốc gia thu nhập thấp và đang phát triển</u>						
FD	3026	0.23	0.21	0.17	0.00	0.85		FD	2312	0.11	0.10	0.07	0.00	0.39
FI	3026	0.30	0.29	0.19	0.00	0.87		FI	2312	0.18	0.18	0.12	0.00	0.61
FM	3026	0.15	0.07	0.19	0.00	0.90		FM	2312	0.03	0.00	0.07	0.00	0.52
FID	3026	0.18	0.13	0.18	0.00	0.99		FID	2312	0.07	0.05	0.08	0.00	0.50
FIA	3026	0.23	0.17	0.22	0.00	1.00		FIA	2312	0.08	0.03	0.14	0.00	1.00
FIE	3026	0.47	0.54	0.25	0.00	0.95		FIE	2312	0.42	0.47	0.22	0.00	1.00
FMD	3026	0.13	0.05	0.18	0.00	0.90		FMD	2312	0.03	0.01	0.07	0.00	0.50
FMA	3026	0.16	0.04	0.21	0.00	1.00		FMA	2312	0.01	0.00	0.05	0.00	0.50
FME	3026	0.16	0.03	0.26	0.00	1.00		FME	2312	0.04	0.00	0.16	0.00	1.00

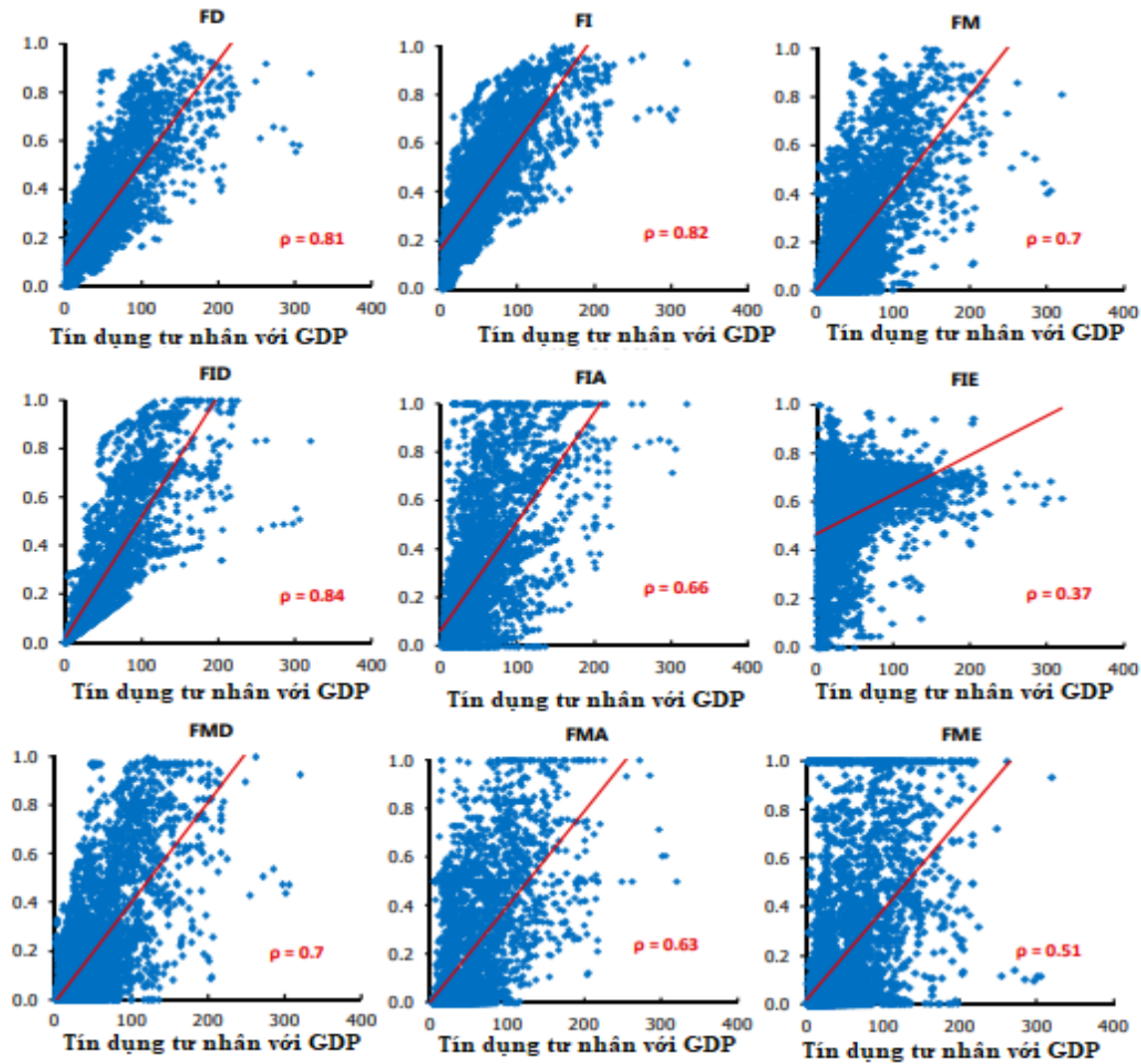
Nguồn: Ước tính của nhân viên IMF.

Ghi chú: FD = phát triển tài chính; FI = tổ chức tài chính; FM = thị trường tài chính;

FID = độ sâu tổ chức tài chính; FIA = tiếp cận tổ chức tài chính; FIE = hiệu quả tổ chức tài chính;

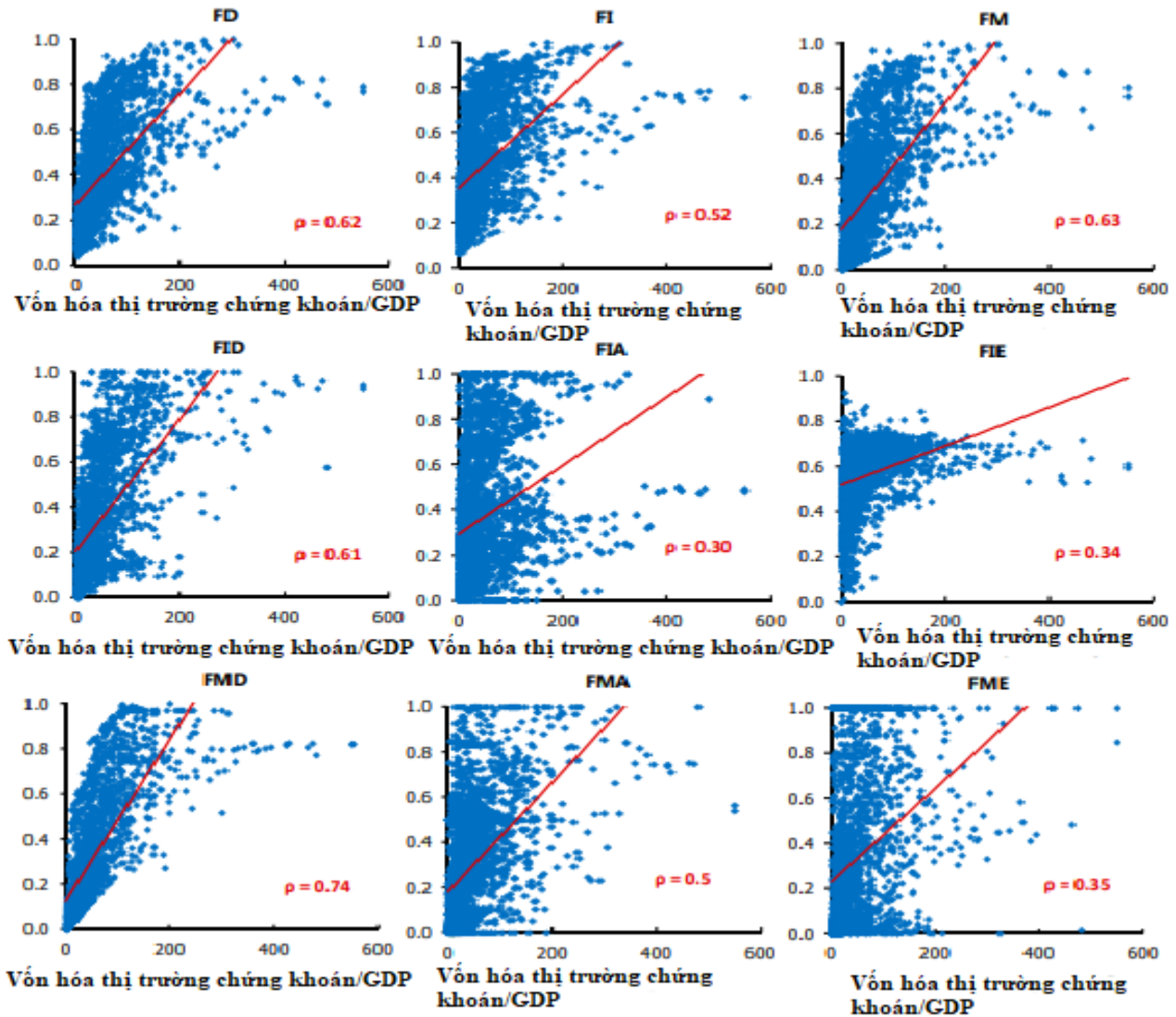
FMD = độ sâu thị trường tài chính; FMA = tiếp cận thị trường tài chính; FIE = hiệu quả thị trường tài chính.

Hình 10. Mối tương quan của chỉ số FD với các thước đo truyền thống: Tín dụng tư nhân với GDP



Nguồn: Ước tính của nhân viên IMF.

Hình 11. Mối tương quan của chỉ số FD với các thước đo truyền thống: Vốn hóa thị trường chứng khoán/GDP



Nguồn: Ước tính của nhân viên IMF.

Một số ví dụ về từng quốc gia cụ thể có thể giúp giải thích thứ hạng của FD. Trong số các thị trường phát triển, ngạc nhiên là các trung tâm tài chính toàn cầu như Vương quốc Anh và Hồng Kông lại xếp hạng thấp hơn một chút so với Hàn Quốc và Úc về phát triển thị trường tài chính trong năm 2013 (Phụ lục 1). Mặc dù Vương quốc Anh có thị trường tài chính có độ sâu cao nhất trong số bốn quốc gia này nhưng lại xếp hạng thấp nhất trong nhóm bốn quốc gia này về khả năng tiếp cận và hiệu quả của thị trường tài chính. Ở Anh, vốn hóa thị trường ngoài 10 công ty hàng đầu trong năm 2013 là 30%, so với 50% ở Úc và 38% ở Hàn Quốc. Số lượng doanh nghiệp phát hành trên 100.000 người trưởng thành ở mức 0,6 so với 0,9 ở Úc và 1 ở Hàn Quốc. Cuối cùng, tỷ lệ giá trị giao dịch thị trường cổ phiếu trên GDP của Vương quốc Anh là 84%, trong khi ở Úc là 85%

và ở Hàn Quốc là 139%. Tương tự, trong khi Hồng Kông được xếp hạng cao về hiệu quả của thị trường tài chính thì chỉ số FM tổng thể lại bị hạ xuống do độ sâu và khả năng tiếp cận thấp hơn.

Tình trạng tương tự cũng xảy ra ở các khu vực khác và nhóm thu nhập khác. Trinidad và Tobago, quốc gia giàu có và phát triển nhất ở khu vực Caribe, nhận được xếp hạng FD thấp hơn so với St. Kitts và Nevis. Điều này là do xếp hạng thấp hơn về sự phát triển của các tổ chức tài chính. Mặc dù các tổ chức tài chính ở Trinidad và Tobago là lớn hơn nhưng họ xếp hạng thấp hơn trên các khía cạnh tiếp cận và hiệu quả. Về số chi nhánh và máy ATM trên 100.000 người trưởng thành, Trinidad và Tobago có 13 và 41, trong khi St. Kitts và Nevis có 55 và 107. Về hiệu quả, Trinidad và Tobago có biên lãi ròng cao hơn và chi phí hoạt động chung ở mức 5 và 4%, so với 0,7 và 1,3% của St. Kitts và Nevis.

Những ví dụ này giúp làm nổi bật thực tế là sự phát triển của hệ thống tài chính cần được đánh giá một cách toàn diện. Các quốc gia mà chúng tôi thường coi là phát triển nhất trên toàn cầu hoặc khu vực do quy mô của các tổ chức tài chính và thị trường của họ có thể không nhất thiết phải như vậy, ít nhất là ở một mức độ nhất định, khi chúng tôi tính đến khả năng các hộ gia đình và doanh nghiệp tiếp cận hệ thống tài chính cũng như mức độ hiệu quả của hệ thống tài chính khi cung ứng các dịch vụ tài chính.

III. Thực trạng phát triển tài chính

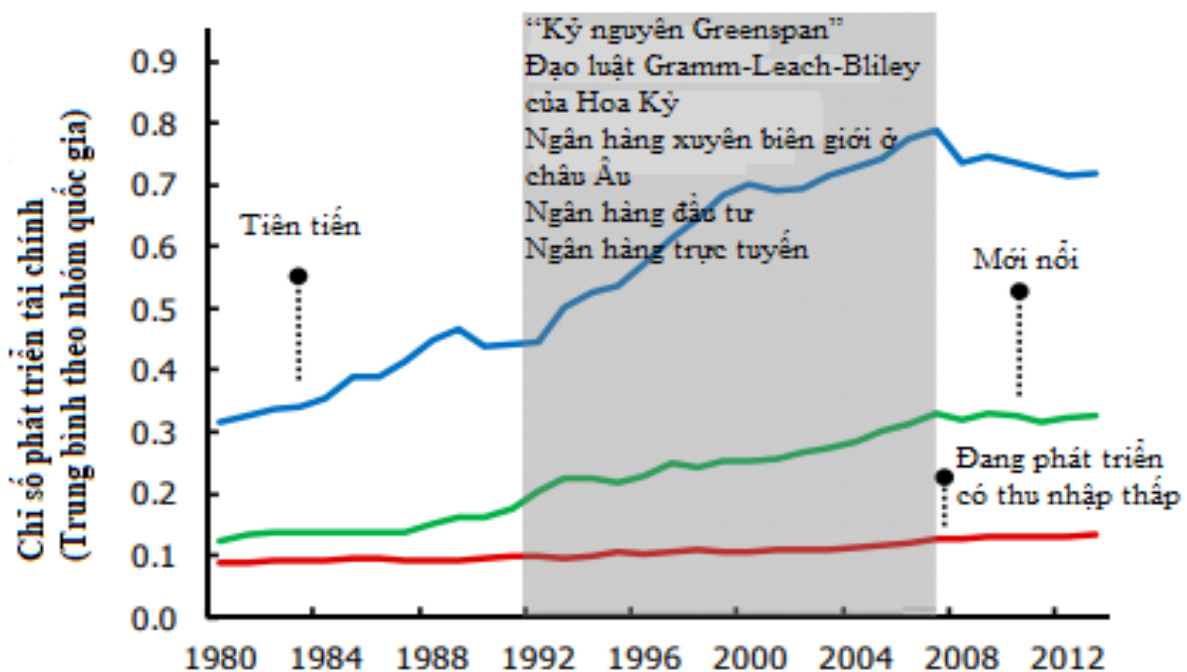
Sự phát triển của chỉ số FD trong giai đoạn nghiên cứu (1980–2013) cho thấy một hình mẫu quen thuộc đã được các nghiên cứu trước chỉ ra (Hình 12). Nhìn chung, sự phát triển tài chính đã có bước tiến khá rõ rệt ở cả các nền kinh tế tiên tiến (AE) và các thị trường mới nổi (EM), và ở mức độ thấp hơn ở các nước đang phát triển có thu nhập thấp (LIDC). Tuy nhiên, đúng như mong đợi, khoảng cách giữa hai nhóm đầu tiên đã mở rộng đáng kể từ giữa những năm 1990 đến đầu những năm 2000, phản ánh sự tăng trưởng đặc biệt nhanh chóng trong hệ thống tài chính của các AE. Giai đoạn này đánh dấu “Kỷ nguyên Greenspan” ở Hoa Kỳ, thời kỳ mà ngân hàng hoạt động xuyên biên giới châu Âu đã mở rộng đáng kể, cũng như ngân hàng đầu tư và ngân hàng internet. Mặt khác, trong giai đoạn này, sự phát triển tài chính diễn ra vừa phải hơn ở các thị trường mới nổi và

tương đối trì trệ ở LIDC. Khoảng cách về phát triển tài chính giữa AE và EM sau đó đã giảm bớt sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, phản ánh quá trình giảm đòn bẩy tài chính ở AE.

Một sự so sánh giữa các nhóm quốc gia cho thấy một bức tranh khá đa dạng (Hình 13). Đặc biệt, “khoảng cách” trong phát triển tài chính giữa AE và EM khác nhau ở các khía cạnh khác nhau của phát triển tài chính được nêu trong hình. Ví dụ, EM tiến sát với AE hơn ở góc độ phát triển thị trường tài chính hơn là góc độ tổ chức tài chính. Ngoài ra, mặc dù có độ sâu thấp hơn nhưng ở mức độ hiệu quả của các tổ chức tài chính tại EM và LIDC tương đối cao. Cuối cùng, khả năng tiếp cận dường như đặc biệt thấp ở LIDC, khiến đây trở thành một lĩnh vực có tiềm năng cải thiện.

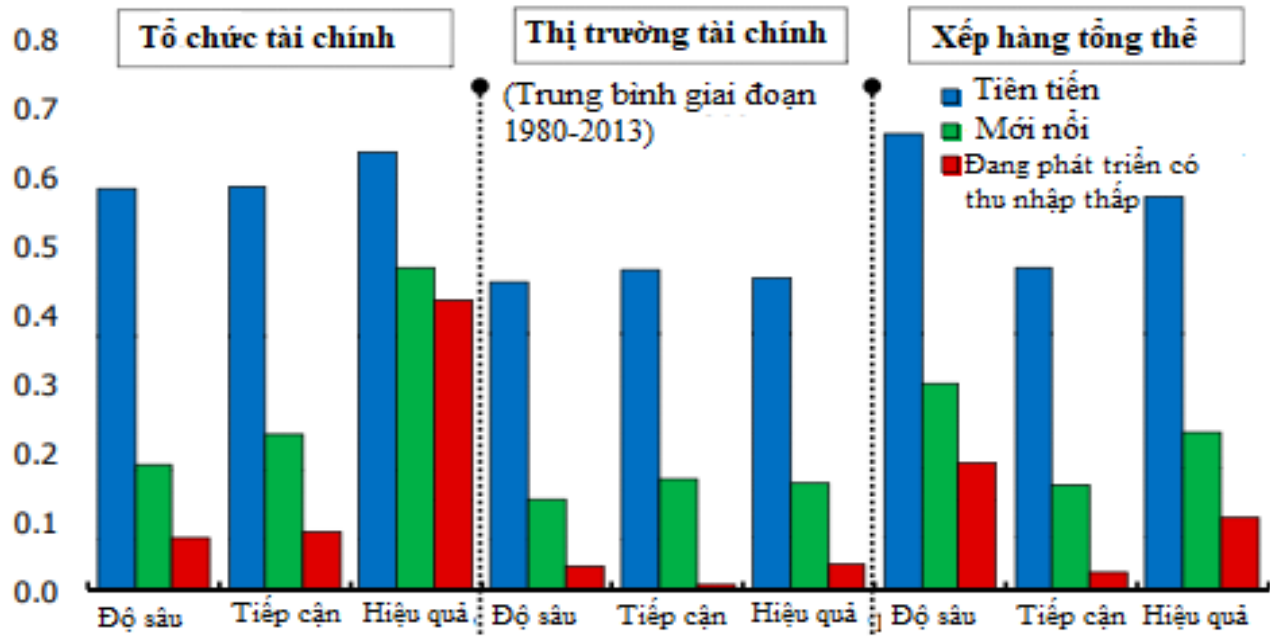
Nhìn vào bảng xếp hạng của từng quốc gia vào năm 2013, có sự khác biệt đáng kể về phát triển tài chính trong và giữa các nhóm thu nhập (Hình 14). Một số EM lớn như Malaysia, Brazil và Nam Phi có mức độ phát triển tài chính cao hơn một số AE nhất định như New Zealand và Hy Lạp. Ngoài ra, một số EM có mức độ phát triển tài chính cao hơn một số LIDC, chẳng hạn như Mông Cổ và Bangladesh.

Hình 12. Phát triển tài chính qua thời gian



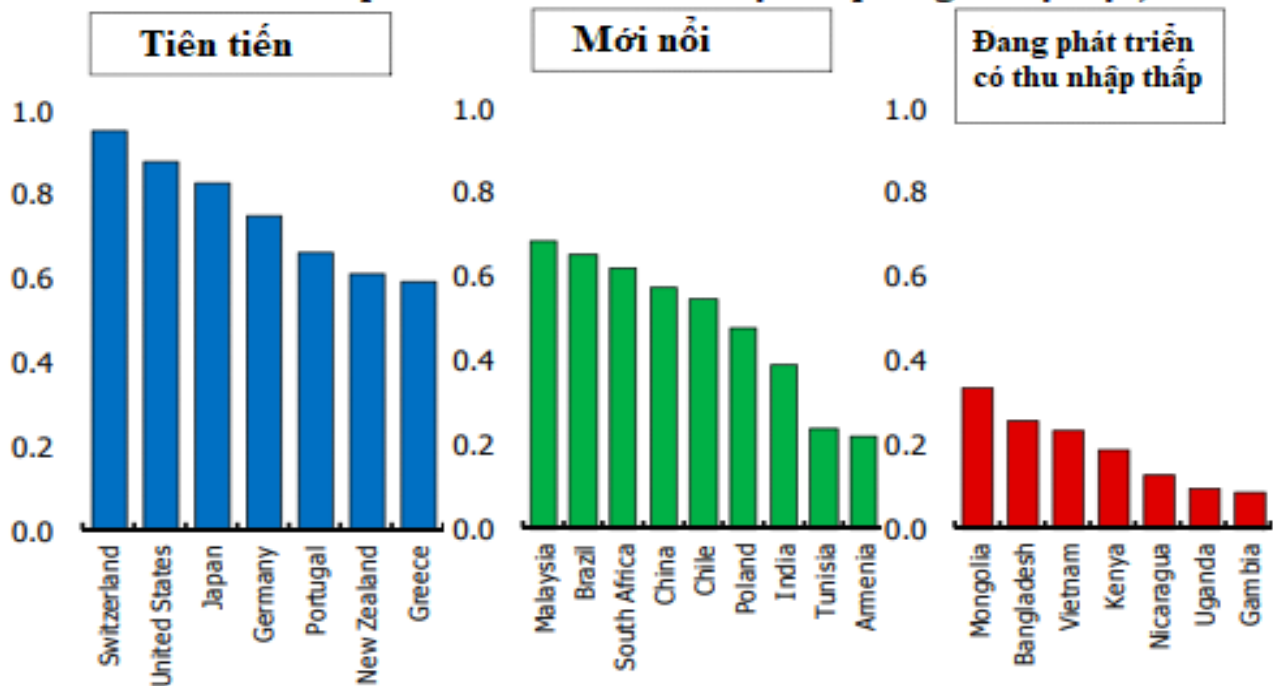
Nguồn: Ước tính của nhân viên IMF

Hình 13. Chỉ số phát triển tài chính: Mức trung bình của nhóm các quốc gia



Nguồn: Ước tính của nhân viên IMF

Hình 14. Chỉ số phát triển tài chính: Một số quốc gia chọn lọc, 2013



Nguồn: Ước tính của nhân viên IMF

IV. Lưu ý và hạn chế

Một thách thức đối với tất cả các nghiên cứu thực nghiệm là các thước đo tổng quát về phát triển tài chính chỉ nắm bắt được một phần các chức năng khác nhau của tài chính,

chẳng hạn như khả năng hỗ trợ công tác quản lý rủi ro, kiểm soát doanh nghiệp, huy động tiết kiệm, phân bổ vốn cho đầu tư sản xuất và tạo điều kiện trao đổi hàng hóa (Levine 2005). Bài nghiên cứu này giải quyết thách thức trên bằng cách dựa vào một loạt các chỉ số để phát triển một chỉ số toàn diện hơn về phát triển tài chính.

Có một số hạn chế đối với chỉ số FD cần được nhận thức đầy đủ khi diễn giải các kết quả thực nghiệm. Về mặt bao phủ dữ liệu, không thể tìm được đầy đủ dữ liệu về quốc gia và khoảng thời gian về một số tổ chức tài chính và các hoạt động tài chính. Một ví dụ là các ngân hàng ngầm với tầm quan trọng ngày càng tăng ở một số EM, kèm theo những rủi ro liên quan (để biết phân tích gần đây về chủ đề này đối với mẫu quốc gia nhỏ hơn, hãy xem IMF 2014). Các hình thức thanh toán tài chính khác nhau, chẳng hạn như chuyển khoản tín dụng, ghi nợ trực tiếp và ngân hàng di động, là những khía cạnh không thể phủ nhận có liên quan đến độ sâu và khả năng tiếp cận ở nhiều quốc gia, nhưng các chỉ số này hiện không có sẵn trong một khoảng thời gian đủ dài để đảm bảo đưa vào tính toán FD. Các đặc điểm tiềm ẩn có liên quan khác của phát triển tài chính - chẳng hạn như sự đa dạng trong các loại hình trung gian tài chính và tính phức tạp về mặt tổ chức của các tổ chức và công cụ tài chính - không được đưa vào chỉ số.

Cũng có vài cảnh báo về mặt khái niệm. Thứ nhất, theo khung phân tích, chỉ số FD chỉ nắm bắt được các đặc điểm của hệ thống tài chính (độ sâu, khả năng tiếp cận, hiệu quả). Nó không bao gồm các động lực cơ bản (chẳng hạn như khuôn khổ thể chế, quy định và pháp lý) hoặc kết quả (các chỉ số về ổn định tài chính). Thứ hai, một số chuỗi số mà chỉ số sử dụng có thể phóng đại mức độ phát triển tài chính thực sự. Ở một số quốc gia, một số dữ liệu đo lường mức hiệu quả có thể phản ánh sự kiểm soát của chính phủ, ví dụ như lãi suất cho vay và tiền gửi, có thể làm tăng xếp hạng hiệu quả. Cuối cùng, các nhà nghiên cứu cần so sánh chỉ số FD với các yếu tố quyết định nó, ví dụ như các đặc điểm khác nhau của quốc gia (xem hướng dẫn chi tiết hơn về Feyen, Kibuuka và Sourrouille, 2014). Xếp hạng FD cao có thể không nhất thiết là một điều tốt, nhưng thay vào đó có thể chỉ ra rằng hệ thống tài chính của một quốc gia đã vượt quá cấu trúc và năng lực quản lý, với những tác động tiêu cực đến tăng trưởng và ổn định.

Mặc dù có những thách thức trong việc xây dựng chỉ số, nhưng đây là một bước quan trọng để đo lường sự phát triển tài chính một cách toàn diện hơn trước đây và sẽ hỗ trợ các nhà nghiên cứu phân tích các mối quan hệ khác nhau giữa phát triển tài chính và tình hình kinh tế. Chúng tôi cố gắng tiếp tục cải thiện các chỉ số phát triển tài chính khi có thông tin mới.

Tài liệu tham khảo

Aizenman, Joshua, Yothin Jinjarak, and Donghyun Park, 2015. “Financial Development and Output Growth in Developing Asia and Latin America: A Comparative Sectoral Analysis.” NBER Working Paper 20917 National Bureau of Economic Research, Cambridge, Massachusetts.

Amidžić, Goran, Alexander Massara, and André Mialou, 2014. “Assessing Countries’ Financial Inclusion Standing – A New Composite Index.” IMF Working Paper 14/36. Washington: International Monetary Fund (February).

Arcand, Jean-Louis, Enrico Berkes, and Ugo Panizza, 2012. “Too Much Finance?” IMF Working Paper 12/161. Washington: International Monetary Fund (June).

Berger, Allen, Asli Demirgüç-Kunt, Ross Levine, and Joseph Haubrich, 2004. “Bank concentration and competition: An evolution in the making.” *Journal of Money, Credit and Banking*. 36: 433-451

Bernanke, Ben, Mark Gertler, and Simon Gilchrist, 1999. “The Financial Accelerator in a Quantitative Business Cycle Framework,” NBER Working Paper 6455, National Bureau of Economic Research, Cambridge, Massachusetts.

BIS debt securities statistics, 2015. Bank for International Settlement.

Camara, Noelia and David Tuesta, 2014. "Measuring Financial Inclusion: A Multidimensional Index," Working Papers 1426, BBVA Bank, Economic Research Department.

Cardarelli, Roberto, Selim Elekdag, and Subir Lall, 2008. “Financial Stress and Economic Downturns,” *World Economic Outlook*, October 2008 Issue, International Monetary Fund, Chapter 4, 129-158.

_____, Selim Elekdag, and Subir Lall, 2009. "Financial Stress, Downturns, and Recoveries," IMF Working Papers 09/100. Washington: International Monetary Fund.

Čihák, Martin, Asli Demirgüç-Kunt, Erik Feyen, and Ross Levine, 2012.

“Benchmarking Financial Development Around the World.” World Bank Policy Research Working Paper 6175. World Bank, Washington, DC.

_____, and Klaus Schaeck. 2010. "How Well do Aggregate Prudential Ratios Identify Banking System Problems?" *Journal of Financial Stability*, vol. 6(3), pp. 130–144

Dabla-Norris, Era, and Narapong Srivisal, 2013. “Revisiting the Link between Finance and Macroeconomic Volatility.” IMF Working Paper 13/29. Washington: International Monetary Fund (January).

Dealogic corporate debt database.

Demirgüç-Kunt, Asli, and Ross Levine, 2009. "Finance and Inequality: Theory and Evidence," *Annual Review of Financial Economics*, *Annual Reviews*, vol. 1(1), pages 287-318, November.

_____, and Leora Klapper. 2012. “Measuring Financial Inclusion: The Global Findex,” Policy Research Working Paper 6025, World Bank, Washington, DC.

Feyen, Erik, Katie Kibuuka, and Diego Sourrouille, 2014. "FinStats 2015: A ready-to-use tool to benchmark financial sectors across countries and time", World Bank mimeo.

Financial Access Survey, 2014. International Monetary Fund.

FinStats, 2015. World Bank.

Global Findex Database, 2014. World Bank.

Guscina, Anastasia, Guilherme Pedras, and Gabriel Presciuttini, 2014. “First-Time International Bond Issuance—New Opportunities and Emerging Risks” IMF Working Paper 14/127. Washington: International Monetary Fund (July).

International Monetary Fund (IMF), 2014. “Shadow Banking Around the Globe: How Large and How Risky?” In *Global Financial Stability Report*, Washington, October 2014.

Levine, Ross, 2005. "Finance and Growth: Theory and Evidence," *Handbook of*

Economic Growth, in: Philippe Aghion & Steven Durlauf (ed.), Handbook of Economic Growth, edition 1, volume 1, chapter 12, pages 865-934 Elsevier.

OECD/JRC, 2008, Handbook on constructing composite indicators. Methodology and user guide. OECD Publisher, Paris.

Rajan, Raghuram G. and Luigi Zingales, 1998. “Financial Dependence and Growth”, American Economic Review, 88: 559-586.

Sahay, Ratna, Martin Cihák, Papa N’Diaye, Adolfo Barajas, Ran Bi, Diana Ayala, Yuan Gao, Annette Kyobe, Lam Nguyen, Christian Saborowski, Katsiaryna Svirydzenka, and Seyed Reza Yousefi, 2015. “Rethinking Financial Deepening: Stability and Growth in Emerging Markets.” IMF Staff Discussion Note 15/08. Washington: International Monetary Fund (May).

UNDP, 2014, Human Development Report, New York: Palgrave Macmillan.

Phụ lục

Phụ lục 1. Xếp hạng mức độ phát triển tài chính các quốc gia năm 2013

Chỉ số phát triển tài chính			Chỉ số tổ chức tài chính			Chỉ số thị trường tài chính		
1	Switzerland	0.951	1	Switzerland	1.000	1	United States	0.903
2	Australia	0.890	2	Luxembourg	0.893	2	Korea, Republic of	0.902
3	United Kingdom	0.882	3	France	0.892	3	Switzerland	0.883
4	United States	0.877	4	United Kingdom	0.892	4	Australia	0.873
5	Spain	0.860	5	Canada	0.890	5	Hong Kong	0.869
6	Korea, Republic of	0.854	6	Japan	0.890	6	United Kingdom	0.855
7	Canada	0.847	7	Australia	0.889	7	Spain	0.836
8	Japan	0.827	8	Spain	0.867	8	Canada	0.786
9	Hong Kong	0.827	9	Denmark	0.856	9	Norway	0.764
10	Italy	0.785	10	Belgium	0.847	10	Sweden	0.762
11	France	0.763	11	Ireland	0.841	11	Japan	0.748
12	Luxembourg	0.761	12	Portugal	0.838	12	Italy	0.741
13	Sweden	0.749	13	United States	0.833	13	Germany	0.731
14	Germany	0.747	14	Italy	0.814	14	Finland	0.727
15	Denmark	0.736	15	Brazil	0.790	15	Netherlands	0.717
16	Singapore	0.731	16	Korea, Republic of	0.789	16	Singapore	0.695
17	Ireland	0.730	17	Iceland	0.780	17	Austria	0.654
18	Netherlands	0.710	18	Malta	0.778	18	Saudi Arabia	0.653
19	Austria	0.707	19	Hong Kong	0.769	19	Russian Federation	0.623
20	Belgium	0.693	20	Israel	0.765	20	China, Mainland	0.622
21	Malaysia	0.685	21	Singapore	0.752	21	France	0.620
22	Norway	0.679	22	New Zealand	0.751	22	Malaysia	0.617
23	Finland	0.669	23	Germany	0.748	23	Luxembourg	0.613
24	Portugal	0.662	24	Austria	0.746	24	Thailand	0.612
25	Brazil	0.652	25	Malaysia	0.739	25	Ireland	0.605
26	Thailand	0.645	26	Bahamas, The	0.725	26	Denmark	0.602
27	Iceland	0.629	27	Sweden	0.722	27	Turkey	0.589
28	South Africa	0.618	28	South Africa	0.713	28	Greece	0.540

Chỉ số phát triển tài chính			Chỉ số tổ chức tài chính			Chỉ số thị trường tài chính		
29	New Zealand	0.609	29	Cyprus	0.699	29	Belgium	0.525
30	Israel	0.596	30	Netherlands	0.690	30	South Africa	0.511
31	Greece	0.594	31	Croatia	0.684	31	Brazil	0.502
32	Russian Federation	0.592	32	Bulgaria	0.682	32	U.A.E.	0.488
33	China, Mainland	0.572	33	Thailand	0.666	33	Portugal	0.473
34	Malta	0.568	34	Chile	0.655	34	Iceland	0.466
35	Cyprus	0.556	35	Slovenia	0.653	35	New Zealand	0.456
36	Chile	0.545	36	St. Kitts and Nevis	0.643	36	Qatar	0.450
37	Turkey	0.537	37	Greece	0.636	37	Hungary	0.436
38	Saudi Arabia	0.530	38	Antigua & Barbuda	0.618	38	India	0.431
39	Poland	0.476	39	Poland	0.598	39	Chile	0.424
40	Bahamas, The	0.475	40	Finland	0.597	40	Israel	0.415
41	U.A.E.	0.473	41	Norway	0.581	41	Cyprus	0.403
42	Hungary	0.464	42	Seychelles	0.573	42	Philippines	0.381
43	Slovenia	0.464	43	Mauritius	0.562	43	Malta	0.347
44	Qatar	0.452	44	Mongolia	0.558	44	Poland	0.344
45	Colombia	0.449	45	Colombia	0.556	45	Mexico	0.341
46	Barbados	0.435	46	Russian Federation	0.549	46	Colombia	0.333
47	Jordan	0.414	47	Slovak Republic	0.547	47	Barbados	0.328
48	Peru	0.410	48	Estonia	0.546	48	Jordan	0.312
49	Croatia	0.406	49	Panama	0.539	49	Bahrain	0.311
50	Mexico	0.396	50	Grenada	0.538	50	Peru	0.288
51	India	0.392	51	St. Lucia	0.536	51	Egypt	0.281
52	Morocco	0.390	52	Lebanon	0.535	52	Kazakhstan	0.267
53	Mauritius	0.389	53	Czech Republic	0.533	53	Slovenia	0.267
54	Bulgaria	0.380	54	Barbados	0.532	54	Indonesia	0.259
55	St. Kitts and Nevis	0.366	55	Morocco	0.528	55	Moldova	0.250
56	Philippines	0.365	56	Peru	0.524	56	Oman	0.249
57	Czech Republic	0.360	57	China, Mainland	0.511	57	Morocco	0.243
58	Panama	0.342	58	Jordan	0.509	58	Argentina	0.225

Chỉ số phát triển tài chính			Chỉ số tổ chức tài chính			Chỉ số thị trường tài chính		
59	Brunei Darussalam	0.336	59	Costa Rica	0.503	59	Bahamas, The	0.216
60	Mongolia	0.335	60	Latvia	0.499	60	Bangladesh	0.213
61	Estonia	0.330	61	Dominica	0.491	61	Mauritius	0.208
62	Trinidad & Tobago	0.328	62	Lithuania	0.491	62	Jamaica	0.187
63	Indonesia	0.322	63	Ecuador	0.489	63	Sri Lanka	0.185
64	Lebanon	0.321	64	Namibia	0.488	64	Iran, I. Rep. Of	0.182
65	Argentina	0.314	65	Trinidad & Tobago	0.488	65	Brunei Darussalam	0.181
66	Slovak Republic	0.314	66	Brunei Darussalam	0.485	66	Czech Republic	0.181
67	Kuwait	0.313	67	Hungary	0.484	67	Kuwait	0.174
68	Antigua & Barbuda	0.312	68	Cape Verde	0.480	68	Trinidad & Tobago	0.161
69	Kazakhstan	0.311	69	Turkey	0.474	69	Papua New Guinea	0.155
70	Bahrain	0.304	70	Macedonia, FYR	0.468	70	Cote D'Ivoire	0.138
71	Latvia	0.298	71	Bosnia & Herzegovina	0.464	71	Panama	0.138
72	Oman	0.297	72	U.A.E.	0.449	72	Pakistan	0.129
73	Moldova	0.297	73	Kuwait	0.447	73	Croatia	0.120
74	Seychelles	0.295	74	Qatar	0.446	74	Estonia	0.107
75	St. Lucia	0.288	75	Mexico	0.443	75	Mongolia	0.105
76	Costa Rica	0.284	76	Guatemala	0.443	76	Vietnam	0.103
77	Egypt	0.280	77	Belize	0.436	77	Lebanon	0.101
78	Lithuania	0.273	78	Ukraine	0.429	78	Botswana	0.091
79	Grenada	0.272	79	Venezuela	0.426	79	Latvia	0.090
80	Sri Lanka	0.270	80	Georgia	0.426	80	Liberia	0.088
81	Namibia	0.269	81	Vanuatu	0.419	81	Laos	0.088
82	Ecuador	0.258	82	El Salvador	0.417	82	Burundi	0.085
83	Ukraine	0.257	83	Armenia	0.416	83	St. Kitts and Nevis	0.081
84	Bangladesh	0.256	84	Fiji	0.411	84	Ukraine	0.080
85	Venezuela	0.255	85	St.Vincent & the Gren	0.402	85	Uzbekistan	0.079
86	Macedonia, FYR	0.251	86	Uruguay	0.402	86	Venezuela	0.079
87	Iran, I. Rep. Of	0.249	87	Tunisia	0.400	87	Slovak Republic	0.074
88	Dominica	0.248	88	Argentina	0.398	88	Tunisia	0.074

Chỉ số phát triển tài chính			Chỉ số tổ chức tài chính			Chỉ số thị trường tài chính		
89	El Salvador	0.247	89	Saudi Arabia	0.396	89	El Salvador	0.071
90	Guatemala	0.244	90	Albania	0.393	90	Kenya	0.071
91	Cape Verde	0.243	91	Suriname	0.390	91	Bulgaria	0.071
92	Georgia	0.239	92	Macao SAR, China	0.388	92	Honduras	0.065
93	Tunisia	0.239	93	Bolivia	0.387	93	Costa Rica	0.061
94	Jamaica	0.238	94	Indonesia	0.379	94	Romania	0.059
95	Vietnam	0.236	95	Honduras	0.365	95	Uruguay	0.055
96	Bosnia & Herzegovina	0.236	96	Vietnam	0.364	96	Lithuania	0.051
97	Uruguay	0.231	97	Samoa	0.357	97	Nigeria	0.049
98	Belize	0.223	98	Sri Lanka	0.349	98	Georgia	0.048
99	Armenia	0.220	99	Kazakhstan	0.349	99	Namibia	0.043
100	Botswana	0.219	100	Romania	0.346	100	Djibouti	0.043
101	Honduras	0.217	101	Bhutan	0.346	101	Serbia	0.042
102	Fiji	0.216	102	India	0.344	102	Paraguay	0.041
103	Vanuatu	0.212	103	Botswana	0.342	103	Guatemala	0.040
104	Bolivia	0.211	104	Philippines	0.342	104	Mozambique	0.036
105	Romania	0.205	105	Oman	0.340	105	Uganda	0.036
106	St. Vincent & the Gren	0.203	106	Moldova	0.338	106	Zambia	0.035
107	Albania	0.200	107	Serbia	0.334	107	St. Lucia	0.034
108	Pakistan	0.197	108	Nepal	0.323	108	Bolivia	0.031
109	Uzbekistan	0.197	109	Maldives	0.314	109	Azerbaijan	0.031
110	Suriname	0.197	110	Iran, I. Rep. Of	0.312	110	Macedonia, FYR	0.030
111	Macao SAR, China	0.196	111	Aruba	0.312	111	Bhutan	0.029
112	Serbia	0.190	112	Uzbekistan	0.310	112	Ghana	0.029

Chỉ số phát triển tài chính			Chỉ số tổ chức tài chính			Chỉ số thị trường tài chính		
113	Bhutan	0.189	113	Tonga	0.301	113	Nepal	0.026
114	Papua New Guinea	0.187	114	Kenya	0.299	114	Turkmenistan	0.025
115	Kenya	0.187	115	Paraguay	0.298	115	Angola	0.023
116	Samoa	0.180	116	Bangladesh	0.294	116	Ecuador	0.022
117	Nepal	0.176	117	Dominican Republic	0.293	117	Malawi	0.022
118	Paraguay	0.171	118	Bahrain	0.291	118	Guyana	0.021
119	Cote D'Ivoire	0.168	119	Belarus	0.289	119	Kyrgyz Republic	0.021
120	Azerbaijan	0.160	120	Azerbaijan	0.287	120	Dominican Republic	0.020
121	Maldives	0.159	121	Guyana	0.283	121	Armenia	0.020
122	Dominican Republic	0.158	122	Jamaica	0.283	122	Yemen	0.018
123	Laos	0.158	123	Swaziland	0.282	123	Niger	0.018
124	Aruba	0.157	124	Angola	0.276	124	Tanzania	0.016
125	Guyana	0.154	125	Egypt	0.274	125	Gabon	0.016
126	Tonga	0.152	126	Libya	0.270	126	Fiji	0.016
127	Belarus	0.151	127	Lesotho	0.268	127	Ethiopia	0.015
128	Angola	0.151	128	Pakistan	0.261	128	Mauritania	0.011
129	Djibouti	0.148	129	Algeria	0.251	129	Seychelles	0.011
130	Swaziland	0.146	130	Djibouti	0.251	130	Belarus	0.010
131	Nigeria	0.138	131	Nicaragua	0.250	131	Cambodia	0.010
132	Libya	0.136	132	Gabon	0.247	132	Chad	0.010
133	Lesotho	0.136	133	Sao Tome & Principe	0.238	133	Madagascar	0.009
134	Gabon	0.133	134	Micronesia, Fed. Sts.	0.234	134	Swaziland	0.006
135	Nicaragua	0.129	135	Syria	0.230	135	Senegal	0.006

Chỉ số phát triển tài chính			Chỉ số tổ chức tài chính			Chỉ số thị trường tài chính		
136	Mozambique	0.128	136	Cambodia	0.229	136	Belize	0.006
137	Algeria	0.128	137	Nigeria	0.225	137	Sierra Leone	0.006
138	Zambia	0.128	138	Kyrgyz Republic	0.225	138	Nicaragua	0.006
139	Kyrgyz Republic	0.124	139	Laos	0.224	139	Burkina Faso	0.005
140	Cambodia	0.121	140	Zambia	0.219	140	Guinea	0.004
141	Sao Tome & Principe	0.120	141	Senegal	0.218	141	Cameroon	0.003
142	Micronesia, Fed. Sts.	0.118	142	Mozambique	0.218	142	Togo	0.003
143	Ghana	0.118	143	Burkina Faso	0.217	143	Bosnia & Herzegovina	0.003
144	Burundi	0.117	144	Papua New Guinea	0.215	144	Algeria	0.002
145	Syria	0.116	145	Ethiopia	0.214	145	Lesotho	0.002
146	Ethiopia	0.115	146	Togo	0.211	146	Rwanda	0.002
147	Senegal	0.113	147	Ghana	0.205	147	Albania	0.002
148	Burkina Faso	0.112	148	Myanmar	0.203	148	Cape Verde	0.002
149	Yemen	0.110	149	Benin	0.201	149	Sudan	0.000
150	Togo	0.108	150	Yemen	0.201	150	Tajikistan	0.000
151	Liberia	0.106	151	Kiribati	0.199	151	Libya	0.000
152	Myanmar	0.103	152	Mali	0.197	152	Mali	0.000
153	Tanzania	0.103	153	Cameroon	0.195	153	Congo, Dem. Rep. of	0.000
154	Mauritania	0.102	154	Cote D'Ivoire	0.194	154	French Polynesia	0.000
155	Benin	0.102	155	Solomon Islands	0.193	155	South Sudan	0.000
156	Kiribati	0.100	156	Mauritania	0.190	156	Guinea-Bissau	0.000
157	Cameroon	0.100	157	Tanzania	0.187	157	Timor Leste	0.000
158	Mali	0.099	158	Sudan	0.171	158	Comoros	0.000

Chỉ số phát triển tài chính			Chỉ số tổ chức tài chính			Chỉ số thị trường tài chính		
159	Solomon Islands	0.098	159	Gambia, The	0.169	159	Equatorial Guinea	0.000
160	Uganda	0.096	160	Haiti	0.168	160	Marshall Islands	0.000
161	Turkmenistan	0.095	161	Tajikistan	0.167	161	C.A.R.	0.000
162	Malawi	0.093	162	Turkmenistan	0.164	162	Congo, Republic of	0.000
163	Niger	0.089	163	Malawi	0.162	163	Eritrea	0.000
164	Sudan	0.086	164	Niger	0.160	164	Haiti	0.000
165	Gambia, The	0.085	165	Congo, Dem. Rep. of	0.159	165	Gambia, The	0.000
166	Haiti	0.085	166	Rwanda	0.156	166	Solomon Islands	0.000
167	Tajikistan	0.084	167	Eritrea	0.156	167	Kiribati	0.000
168	Chad	0.083	168	Chad	0.154	168	Benin	0.000
169	Congo, Dem. Rep. of	0.080	169	Uganda	0.154	169	Myanmar	0.000
170	Rwanda	0.080	170	Madagascar	0.147	170	Syria	0.000
171	Madagascar	0.079	171	Burundi	0.146	171	Micronesia, Fed. Sts.	0.000
172	Eritrea	0.079	172	Guinea	0.145	172	Sao Tome & Principe	0.000
173	Guinea	0.075	173	Liberia	0.121	173	Tonga	0.000
174	Sierra Leone	0.063	174	Sierra Leone	0.120	174	Aruba	0.000
175	Congo, Republic of	0.059	175	Congo, Republic of	0.116	175	Maldives	0.000
176	C.A.R.	0.054	176	C.A.R.	0.108	176	Samoa	0.000
177	Marshall Islands	0.050	177	Marshall Islands	0.099	177	Macao SAR, China	0.000
178	Equatorial Guinea	0.041	178	Equatorial Guinea	0.081	178	Suriname	0.000
179	Comoros	0.035	179	Comoros	0.068	179	St. Vincent & the Gren	0.000
180	Timor Leste	0.024	180	Timor Leste	0.048	180	Vanuatu	0.000
181	Guinea-Bissau	0.017	181	Guinea-Bissau	0.033	181	Dominica	0.000

Chỉ số phát triển tài chính			Chỉ số tổ chức tài chính			Chỉ số thị trường tài chính		
182	South Sudan	0.012	182	South Sudan	0.024	182	Grenada	0.000
183	French Polynesia	0.000	183	French Polynesia	0.000	183	Antigua & Barbuda	0.000

Nguồn: Ước tính của nhân viên IMF.

Phụ lục 2. Xếp hạng độ sâu, tiếp cận, hiệu quả tổ chức tài chính năm 2013

Độ sâu tổ chức tài chính			Tiếp cận tổ chức tài chính			Hiệu quả tổ chức tài chính		
1	Ireland	1.000	1	St. Kitts and Nevis	1.000	1	Greece	0.784
2	Denmark	1.000	2	Brazil	1.000	2	New Zealand	0.751
3	United Kingdom	1.000	3	Portugal	1.000	3	Japan	0.749
4	Switzerland	1.000	4	Spain	1.000	4	China, Mainland	0.747
5	Hong Kong	0.979	5	Luxembourg	0.994	5	Australia	0.735
6	Singapore	0.945	6	Switzerland	0.990	6	Qatar	0.729
7	Canada	0.929	7	Bulgaria	0.954	7	Malaysia	0.726
8	Malaysia	0.894	8	Italy	0.948	8	Sweden	0.723
9	South Africa	0.890	9	France	0.922	9	Estonia	0.717
10	United States	0.817	10	Russian Federation	0.919	10	Bahrain	0.712
11	Australia	0.813	11	Belgium	0.913	11	Korea, Republic of	0.711
12	Sweden	0.802	12	Bahamas, The	0.878	12	Malta	0.710
13	France	0.777	13	Croatia	0.877	13	Norway	0.703
14	Japan	0.773	14	United States	0.870	14	Kuwait	0.699
15	Netherlands	0.746	15	Japan	0.869	15	Barbados	0.697
16	Germany	0.741	16	Slovenia	0.867	16	Finland	0.694
17	Korea, Republic of	0.724	17	Iceland	0.836	17	Oman	0.693
18	Austria	0.707	18	Australia	0.835	18	Singapore	0.692
19	Luxembourg	0.699	19	Seychelles	0.823	19	Libya	0.691
20	Iceland	0.680	20	Antigua & Barbuda	0.806	20	Spain	0.690
21	Malta	0.680	21	Canada	0.766	21	Lebanon	0.690
22	Israel	0.678	22	Mongolia	0.748	22	Czech Republic	0.690
23	Belgium	0.674	23	United Kingdom	0.743	23	U.A.E.	0.690
24	Finland	0.658	24	Malta	0.718	24	Macao SAR, China	0.689
25	Chile	0.638	25	Israel	0.717	25	Netherlands	0.689
26	Spain	0.629	26	Cyprus	0.716	26	Luxembourg	0.688
27	Italy	0.622	27	Ecuador	0.703	27	Panama	0.685
28	New Zealand	0.612	28	Korea, Republic of	0.700	28	Vietnam	0.684
29	Portugal	0.604	29	Colombia	0.695	29	Slovak Republic	0.681

Độ sâu tổ chức tài chính			Tiếp cận tổ chức tài chính			Hiệu quả tổ chức tài chính		
30	Brazil	0.585	30	New Zealand	0.692	30	Nepal	0.681
31	Norway	0.573	31	Peru	0.689	31	Thailand	0.680
32	Cyprus	0.555	32	Austria	0.670	32	Algeria	0.679
33	Thailand	0.515	33	Ireland	0.669	33	Belgium	0.678
34	Morocco	0.471	34	Germany	0.660	34	Egypt	0.676
35	St. Lucia	0.470	35	Brunei Darussalam	0.653	35	Denmark	0.674
36	Mauritius	0.467	36	Greece	0.640	36	Bhutan	0.673
37	Trinidad & Tobago	0.461	37	Poland	0.637	37	France	0.671
38	Bahamas, The	0.432	38	Thailand	0.633	38	Canada	0.668
39	Barbados	0.422	39	Grenada	0.618	39	Israel	0.667
40	China, Mainland	0.413	40	Denmark	0.608	40	Sri Lanka	0.667
41	Jordan	0.399	41	Costa Rica	0.593	41	Jordan	0.664
42	Croatia	0.379	42	Guatemala	0.586	42	Lithuania	0.664
43	Poland	0.373	43	Serbia	0.582	43	Bangladesh	0.660
44	Namibia	0.370	44	Turkey	0.578	44	Bahamas, The	0.654
45	Greece	0.366	45	Cape Verde	0.573	45	Mauritius	0.650
46	Hungary	0.365	46	Slovak Republic	0.568	46	Chile	0.649
47	Slovenia	0.359	47	Latvia	0.567	47	Mongolia	0.646
48	Antigua & Barbuda	0.350	48	Iran, I. Rep. Of	0.556	48	Myanmar	0.645
49	Grenada	0.347	49	Panama	0.555	49	Philippines	0.644
50	El Salvador	0.320	50	Lithuania	0.548	50	Poland	0.644
51	Czech Republic	0.317	51	Bosnia & Herzegovina	0.547	51	Venezuela	0.644
52	Bolivia	0.313	52	Georgia	0.543	52	Pakistan	0.642
53	Estonia	0.302	53	Lebanon	0.542	53	Indonesia	0.641
54	Fiji	0.300	54	Estonia	0.533	54	Albania	0.640
55	Slovak Republic	0.295	55	Macedonia, FYR	0.526	55	Suriname	0.634
56	Bulgaria	0.288	56	Dominica	0.521	56	Seychelles	0.633
57	Dominica	0.287	57	Ukraine	0.510	57	Austria	0.626
58	Panama	0.285	58	Czech Republic	0.504	58	Switzerland	0.625
59	Lebanon	0.285	59	Chile	0.503	59	Tunisia	0.625

Độ sâu tổ chức tài chính			Tiếp cận tổ chức tài chính			Hiệu quả tổ chức tài chính		
60	Colombia	0.276	60	Hong Kong	0.495	60	Ethiopia	0.623
61	India	0.272	61	Belize	0.494	61	Portugal	0.620
62	Kenya	0.271	62	Armenia	0.493	62	Yemen	0.620
63	Costa Rica	0.269	63	Uzbekistan	0.475	63	Brunei Darussalam	0.617
64	Vietnam	0.266	64	Qatar	0.463	64	Cyprus	0.616
65	Mexico	0.264	65	St. Lucia	0.460	65	El Salvador	0.612
66	Belize	0.247	66	Kuwait	0.458	66	Morocco	0.612
67	Latvia	0.245	67	Netherlands	0.451	67	Namibia	0.610
68	Peru	0.244	68	Mauritius	0.450	68	South Africa	0.609
69	Uruguay	0.240	69	Sweden	0.448	69	Syria	0.607
70	St. Vincent & the Gren	0.238	70	Hungary	0.446	70	St. Kitts and Nevis	0.605
71	Tunisia	0.227	71	Saudi Arabia	0.440	71	Macedonia, FYR	0.604
72	Bahrain	0.221	72	Argentina	0.428	72	United Kingdom	0.602
73	Turkey	0.220	73	Vanuatu	0.427	73	Bulgaria	0.602
74	Jamaica	0.219	74	Samoa	0.426	74	Germany	0.598
75	Lesotho	0.209	75	U.A.E.	0.425	75	Mexico	0.597
76	Bosnia & Herzegovina	0.208	76	South Africa	0.416	76	Burkina Faso	0.596
77	Argentina	0.206	77	Macao SAR, China	0.415	77	Cape Verde	0.596
78	Ukraine	0.199	78	Mexico	0.404	78	Vanuatu	0.594
79	Macedonia, FYR	0.198	79	Albania	0.401	79	Djibouti	0.591
80	Venezuela	0.196	80	Singapore	0.400	80	Croatia	0.589
81	U.A.E.	0.193	81	Venezuela	0.399	81	Aruba	0.589
82	Botswana	0.190	82	Namibia	0.396	82	Latvia	0.585
83	Lithuania	0.189	83	Malaysia	0.395	83	Italy	0.585
84	Cape Verde	0.186	84	Barbados	0.391	84	Armenia	0.578
85	Honduras	0.185	85	Morocco	0.389	85	Botswana	0.577
86	Vanuatu	0.185	86	Kazakhstan	0.387	86	Moldova	0.576
87	Nepal	0.183	87	Honduras	0.387	87	Guyana	0.576
88	Philippines	0.183	88	St. Vincent & the Gren	0.385	88	Turkmenistan	0.572
89	Russian Federation	0.178	89	Jordan	0.379	89	Saudi Arabia	0.564

Độ sâu tổ chức tài chính			Tiếp cận tổ chức tài chính			Hiệu quả tổ chức tài chính		
90	Kazakhstan	0.168	90	Tonga	0.366	90	Guatemala	0.563
91	Serbia	0.167	91	Uruguay	0.360	91	Trinidad & Tobago	0.562
92	Mongolia	0.165	92	Sao Tome and Principe	0.356	92	Dominica	0.561
93	Suriname	0.165	93	Norway	0.353	93	Georgia	0.560
94	Paraguay	0.164	94	Suriname	0.348	94	Hong Kong	0.560
95	Indonesia	0.160	95	Trinidad & Tobago	0.337	95	Colombia	0.552
96	Romania	0.152	96	Fiji	0.325	96	Uruguay	0.550
97	Kuwait	0.150	97	Romania	0.321	97	Iceland	0.544
98	St. Kitts and Nevis	0.149	98	Indonesia	0.321	98	Fiji	0.544
99	Bangladesh	0.143	99	Tunisia	0.316	99	Cameroon	0.543
100	Togo	0.143	100	China, Mainland	0.316	100	Bosnia & Herzegovina	0.541
101	Aruba	0.142	101	Finland	0.313	101	St. Lucia	0.538
102	Saudi Arabia	0.137	102	Maldives	0.308	102	Romania	0.536
103	Seychelles	0.136	103	Moldova	0.297	103	India	0.534
104	Ecuador	0.135	104	Dominican Republic	0.289	104	Ireland	0.530
105	Swaziland	0.133	105	Bolivia	0.285	105	Maldives	0.529
106	Malawi	0.133	106	Sri Lanka	0.284	106	Hungary	0.529
107	Dominican Republic	0.133	107	Bhutan	0.278	107	Swaziland	0.528
108	Oman	0.131	108	Azerbaijan	0.276	108	Papua New Guinea	0.528
109	Moldova	0.131	109	El Salvador	0.273	109	Laos	0.523
110	Armenia	0.123	110	Belarus	0.266	110	Congo, Dem. Rep. of	0.523
111	Djibouti	0.123	111	Botswana	0.246	111	Costa Rica	0.522
112	Qatar	0.122	112	Angola	0.244	112	Slovenia	0.521
113	Albania	0.118	113	Marshall Islands	0.241	113	St. Vincent & the Gren	0.516
114	Mozambique	0.112	114	Micronesia, Fed. Sts.	0.238	114	Turkey	0.515
115	Nicaragua	0.111	115	Paraguay	0.226	115	Cambodia	0.514
116	Cambodia	0.111	116	Oman	0.221	116	Benin	0.513
117	Samoa	0.110	117	Jamaica	0.213	117	Ecuador	0.511
118	Senegal	0.110	118	Aruba	0.213	118	Gabon	0.510
119	Guyana	0.109	119	Philippines	0.207	119	Kiribati	0.509

Độ sâu tổ chức tài chính			Tiếp cận tổ chức tài chính			Hiệu quả tổ chức tài chính		
120	Sri Lanka	0.109	120	India	0.198	120	Angola	0.508
121	Georgia	0.109	121	Swaziland	0.191	121	Belarus	0.507
122	Guatemala	0.107	122	Kyrgyz Republic	0.190	122	Lesotho	0.506
123	Brunei Darussalam	0.105	123	Gabon	0.188	123	Senegal	0.504
124	Bhutan	0.102	124	Guyana	0.186	124	Azerbaijan	0.504
125	Papua New Guinea	0.100	125	Nicaragua	0.156	125	Kenya	0.502
126	Zambia	0.099	126	Vietnam	0.150	126	Chad	0.501
127	Maldives	0.095	127	Libya	0.147	127	Antigua & Barbuda	0.500
128	Egypt	0.094	128	Kiribati	0.136	128	Nicaragua	0.499
129	Cote D'Ivoire	0.093	129	Nepal	0.135	129	Peru	0.496
130	Belarus	0.089	130	Pakistan	0.134	130	Grenada	0.495
131	Nigeria	0.086	131	Solomon Islands	0.133	131	Bolivia	0.494
132	Mauritania	0.086	132	Nigeria	0.132	132	Mozambique	0.491
133	Iran, I. Rep. Of	0.082	133	Tajikistan	0.125	133	Paraguay	0.488
134	Burkina Faso	0.081	134	Equatorial Guinea	0.121	134	Eritrea	0.486
135	Benin	0.081	135	Bangladesh	0.120	135	Micronesia, Fed. Sts.	0.485
136	Angola	0.079	136	Laos	0.117	136	Tanzania	0.484
137	Ghana	0.077	137	Egypt	0.110	137	Argentina	0.484
138	Azerbaijan	0.077	138	Kenya	0.110	138	Ukraine	0.484
139	Laos	0.071	139	Ghana	0.106	139	Zambia	0.484
140	Sao Tome and Principe	0.069	140	Zambia	0.102	140	Samoa	0.482
141	Tonga	0.068	141	Gambia, The	0.096	141	Nigeria	0.481
142	Mali	0.068	142	Lesotho	0.094	142	Mali	0.481
143	Tanzania	0.066	143	Cambodia	0.093	143	Brazil	0.479
144	Cameroon	0.066	144	Rwanda	0.091	144	Mauritania	0.479
145	Syria	0.065	145	Algeria	0.088	145	United States	0.479
146	Pakistan	0.064	146	Cote D'Ivoire	0.082	146	Sudan	0.473
147	Gabon	0.063	147	Djibouti	0.082	147	Haiti	0.471
148	Algeria	0.060	148	Mali	0.082	148	Kyrgyz Republic	0.461
149	Ethiopia	0.060	149	Mozambique	0.081	149	Belize	0.461

Độ sâu tổ chức tài chính			Tiếp cận tổ chức tài chính			Hiệu quả tổ chức tài chính		
150	Congo, Republic of	0.059	150	Syria	0.078	150	Ghana	0.460
151	Macao SAR, China	0.057	151	Togo	0.076	151	Niger	0.459
152	Uganda	0.057	152	Senegal	0.076	152	Honduras	0.457
153	Haiti	0.056	153	Timor Leste	0.071	153	Guinea	0.448
154	Gambia, The	0.055	154	Papua New Guinea	0.062	154	Tonga	0.436
155	Rwanda	0.054	155	Malawi	0.059	155	Cote D'Ivoire	0.434
156	Solomon Islands	0.052	156	Congo, Republic of	0.058	156	Togo	0.430
157	Tajikistan	0.052	157	Benin	0.058	157	Kazakhstan	0.426
158	Niger	0.051	158	Tanzania	0.056	158	Dominican Republic	0.422
159	Comoros	0.051	159	Uganda	0.055	159	Solomon Islands	0.416
160	Madagascar	0.049	160	Sudan	0.054	160	Madagascar	0.412
161	Eritrea	0.047	161	Liberia	0.053	161	Burundi	0.395
162	Burundi	0.044	162	Comoros	0.052	162	Uzbekistan	0.395
163	C.A.R.	0.043	163	Mauritania	0.050	163	Uganda	0.384
164	Kyrgyz Republic	0.042	164	Guinea-Bissau	0.048	164	Gambia, The	0.381
165	Sudan	0.038	165	Yemen	0.044	165	Jamaica	0.372
166	Libya	0.037	166	Burundi	0.041	166	Russian Federation	0.345
167	Guinea-Bissau	0.031	167	Burkina Faso	0.040	167	Rwanda	0.344
168	Equatorial Guinea	0.026	168	Cameroon	0.037	168	Sierra Leone	0.344
169	Myanmar	0.024	169	Ethiopia	0.034	169	Liberia	0.336
170	Sierra Leone	0.023	170	Sierra Leone	0.034	170	Tajikistan	0.335
171	Chad	0.023	171	Myanmar	0.031	171	C.A.R.	0.296
172	Guinea	0.021	172	Haiti	0.030	172	Malawi	0.293
173	Yemen	0.021	173	Madagascar	0.028	173	Congo, Republic of	0.242
174	Congo, Dem. Rep. of	0.019	174	Guinea	0.026	174	Sao Tome and Principe	0.222
175	Liberia	0.012	175	Niger	0.024	175	Iran, I. Rep. Of	0.175
176	Uzbekistan	0.011	176	South Sudan	0.019	176	Comoros	0.093
177	Turkmenistan	0.009	177	C.A.R.	0.016	177	Serbia	0.089
178	South Sudan	0.003	178	Congo, Dem. Rep. of	0.011	178	Equatorial Guinea	0.074
179	French Polynesia	0.000	179	Chad	0.011	179	Timor Leste	0.067

Độ sâu tổ chức tài chính			Tiếp cận tổ chức tài chính			Hiệu quả tổ chức tài chính		
180	Timor Leste	0.000	180	French Polynesia	0.000	180	South Sudan	0.055
181	Marshall Islands	0.000	181	Eritrea	0.000	181	French Polynesia	0.000
182	Kiribati	0.000	182	Turkmenistan	0.000	182	Guinea-Bissau	0.000
183	Micronesia, Fed. Sts.	0.000	183	Bahrain	0.000	183	Marshall Islands	0.000

Nguồn: Ước tính của nhân viên IMF.

Mục lục

ĐỀ TÀI KHOA HỌC

1. Đề tài: Quản trị tài năng trong các ngân hàng thương mại cổ phần Nhà nước tại Việt Nam

- **Chủ nhiệm:** TS. Đặng Trương Thanh Nhân - Trưởng bộ môn Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh.

- **Mã số:** ĐTNH.031/22

- **Kết quả nghiệm thu:** Giỏi

- **Các nội dung chính:**

- Giới thiệu tổng quan nghiên cứu.

- Cơ sở lý thuyết về tài năng và quản trị tài năng.

- Phương pháp nghiên cứu.

- Phân tích thực trạng quản trị tài năng tại các ngân hàng thương mại (NHTM) Nhà nước.

- Đánh giá các thách thức bên trong và bên ngoài ngân hàng đối với hoạt động quản trị tài năng tại các NHTM cổ phần Nhà nước tại Việt Nam, kết luận và hàm ý chính sách..

- **Mô tả tóm tắt:**

Nhằm mục tiêu đề xuất cơ chế, chính sách, mô hình quản trị để thu hút, phát triển nguồn nhân lực tài năng tại các NHTM cổ phần Nhà nước tại Việt Nam, đề tài ĐTNH.031/22 đã triển khai các nội dung nghiên cứu cụ thể sau:

Chương 1 giới thiệu chung về lý do, mục tiêu, phạm vi, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và khảo lược các nghiên cứu thực nghiệm về quản trị tài năng trong lĩnh vực ngân hàng của đề tài.

Chương 2 đã làm rõ cơ sở lý thuyết về tài năng, quản trị tài năng và hoạt động quản trị tài năng trong lĩnh vực ngân hàng. Đề tài cũng đã nghiên cứu kinh nghiệm quản trị tài năng của các NHTM trên thế giới cũng như lược khảo các mô hình lý thuyết đi trước về tài năng và quản trị tài năng, trên cơ sở đó xây dựng khung lý thuyết đề xuất về quản trị tài năng tại các NHTM Việt Nam.

Chương 3 đã giải thích quy trình nghiên cứu và cách thức thiết kế nghiên cứu, trường phái nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu định tính được áp dụng trong đề tài. Các giai đoạn của quy trình nghiên cứu cũng được trình bày chi tiết, bao gồm giai đoạn tổng hợp cơ sở lý thuyết và giai đoạn nghiên cứu thực nghiệm, thu thập dữ liệu.

Chương 4 đã phân tích kết quả phỏng vấn, khảo sát và tổng quan tài liệu về thực trạng quản trị tài năng tại các NHTM cổ phần Nhà nước tại Việt Nam. Kết quả cho thấy tài năng là những cá nhân cụ thể có thành tích công việc được ghi nhận, có tổng hợp những tố chất sẵn có và những kỹ năng, thái độ tích cực được rèn luyện theo thời gian. Bên cạnh đó, tài năng trong lĩnh vực ngân hàng chủ yếu liên quan đến các hoạt động bán hàng, trong đó có tư vấn, hỗ trợ, quản lý quan hệ khách hàng. Nhà quản trị trực tiếp có vai trò quan trọng trong việc triển khai, hiện thực hóa các hoạt động quản trị tài năng cũng như có khả năng tác động đến hiệu quả và đo lường hiệu quả của các hoạt động này.

Chương 5 đã trình bày những thách thức đối với hoạt động quản trị tài năng trong các NHTM cổ phần Nhà nước tại Việt Nam, tóm tắt kết quả và nhấn mạnh đóng góp của nghiên cứu. Đề tài cũng đưa ra hàm ý quản trị và hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả quản trị tài năng trong tương lai để phát triển đội ngũ nhân lực tài năng trong lĩnh vực ngân hàng.

Mục lục

2. Đề tài: Dấu hiệu nhận biết giao dịch đáng ngờ liên quan đến tài trợ khủng bố qua hệ thống ngân hàng: Thực trạng và giải pháp cho Việt Nam

- **Chủ nhiệm:** ThS. Nguyễn Thị Minh Thơ - Phó Cục trưởng Cục Phòng, chống rửa tiền, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- **Mã số:** ĐTNH-CS.002/22
- **Kết quả nghiệm thu:** Giỏi
- **Các nội dung chính:**
 - Tổng quan công tác phòng, chống tài trợ khủng bố.
 - Thực trạng về khủng bố, tài trợ khủng bố.

- Giải pháp nâng cao hiệu quả nhận biết giao dịch đáng ngờ liên quan đến tài trợ khủng bố và xây dựng các dấu hiệu đáng ngờ áp dụng cho hệ thống ngân hàng tại Việt Nam.

- **Mô tả tóm tắt:**

Nhằm mục tiêu nghiên cứu, xây dựng danh sách các dấu hiệu nhận biết tài trợ khủng bố (TTKB) qua hệ thống ngân hàng phù hợp với tình hình thực tế của Việt Nam, đề tài ĐTNH-CS.002/22 đã triển khai các nội dung nghiên cứu cụ thể sau:

Chương 1 đã hệ thống lý thuyết về TTKB, quy trình TTKB và tác hại của TTKB. Đề tài cũng đã sơ lược các chuẩn mực quốc tế cũng như quy định của pháp luật Việt Nam về chống TTKB. Theo đó, các tổ chức quốc tế đã xây dựng các quy định chung về chống TTKB, điển hình là Công ước của Liên Hợp Quốc về chống TTKB năm 1999 và Bộ các Khuyến nghị về phòng, chống rửa tiền, chống TTKB, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt của Lực lượng đặc nhiệm tài chính. Việt Nam cũng đã ban hành Luật Phòng, chống khủng bố số 28/2013/QH13 có hiệu lực thi hành từ 01/10/2013 và Luật Phòng, chống rửa tiền số 14/2022/QH15 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2023.

Chương 2 đã nghiên cứu kinh nghiệm trong công tác phòng, chống khủng bố, tài trợ khủng bố của các nước trên thế giới và đưa ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Đề tài cũng đã đánh giá về thực trạng phòng, chống khủng bố và TTKB tại Việt Nam, đặc biệt là công tác phòng, chống khủng bố, TTKB gắn với hoạt động ngân hàng, từ đó thống kê một số phương thức, kỹ thuật TTKB nổi bật như: (i) lính đánh thuê khủng bố nước ngoài, (ii) huy động tiền, tài sản TTKB thông qua mạng xã hội, (iii) các sản phẩm và dịch vụ thanh toán mới, (iv) lạm dụng mua bán tài nguyên thiên nhiên và (v) TTKB liên quan đến Covid 19.

Chương 3 đã thống kê dấu hiệu nhận biết đáng ngờ liên quan đến TTKB qua hoạt động ngân hàng như: (i) dấu hiệu TTKB liên quan đến hành vi khách hàng, (ii) dấu hiệu TTKB liên quan đến sản phẩm dịch vụ, (iii) dấu hiệu TTKB liên quan đến vị trí địa lý và (iv) dấu hiệu TTKB liên quan đến khách hàng là các tổ chức phi lợi nhuận. Trên cơ sở

các dấu hiệu nêu trên, đề tài đã đưa ra một số giải pháp để thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống khủng bố nói chung và TTKB nói riêng trong ngành Ngân hàng, bao gồm: (i) xây dựng Danh sách các dấu hiệu đáng ngờ liên quan đến TTKB tại từng đơn vị, (ii) tổ chức thực hiện nhận diện TTKB qua hoạt động ngân hàng và (iii) tổ chức thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng, chống khủng bố và TTKB qua hoạt động ngân hàng. Đề tài cũng có một số kiến nghị đối với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và các đối tượng báo cáo thuộc quyền quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Mục lục

ÁN PHẨM KHOA HỌC

1. Ngoại giao kinh tế và những vấn đề đặt ra trong hội nhập quốc tế của Việt Nam

- *Nguồn: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật*
- *Xuất bản: Quý I/2024*
- *Tác giả: TS. Nguyễn Thị Thanh Vân*
- *Giới thiệu ấn phẩm:*

Công tác ngoại giao kinh tế đã có một quá trình hình thành, phát triển hơn nửa thế kỷ, đồng hành cùng sự phát triển của đất nước kể từ khi giành được độc lập. Ngay từ những năm giữa thập kỷ 70 khi đất nước sắp được thống nhất, ngành ngoại giao đã sớm xác định cần một phương hướng mới là ngoại giao kinh tế để phục vụ đất nước phục hồi sau chiến tranh. Tổ công tác nghiên cứu về kinh tế của Bộ Ngoại giao được thành lập, đã tiên phong tìm hiểu, nghiên cứu mô hình, xu thế phát triển của kinh tế thế giới và tham mưu cho Đảng và Chính phủ trong hoạch định đường lối, chính sách phát triển kinh tế, khắc phục các khó khăn như chống lạm phát, giải quyết vấn đề nợ...; mạnh dạn đề xuất các ý tưởng đổi mới và mang tính đột phá về kinh tế, góp phần khơi nguồn cho sự nghiệp đổi mới của nước ta; tích cực mở rộng quan hệ quốc tế, vận động tranh thủ viện trợ phục vụ tái thiết đất nước và nỗ lực triển khai các chính sách phá bao vây, cấm vận. Bước sang những năm 90 và đặc biệt từ khi Việt Nam gia nhập WTO vào năm 2006, ngoại giao nỗ lực tìm kiếm các nguồn lực cho phát triển kinh tế đất nước, góp phần mở ra những thị trường xuất khẩu tiềm năng; vận động, thu hút đầu tư FDI, viện trợ ODA từ các đối tác; quảng bá hình ảnh đất nước Việt Nam năng động, đổi mới, qua đó đóng góp vào những thành tựu quan trọng về thương mại, đầu tư, du lịch..., trong những năm qua.

Cùng với ngoại giao chính trị và ngoại giao văn hóa, ngoại giao kinh tế đã và đang trở thành một trong những nhân tố quan trọng, mang tính quyết định trong các hoạt động ngoại giao của một quốc gia. Ở Việt Nam, trong những năm qua, công tác ngoại giao kinh tế đã có chuyển biến mạnh mẽ, đóng góp quan trọng vào thành tựu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; thực hiện tốt vai trò hỗ trợ, đồng hành cùng các bộ, ban, ngành, địa phương và doanh nghiệp triển khai các hoạt động kinh tế đối ngoại, đẩy mạnh hội nhập

quốc tế. Bên cạnh những kết quả đạt được, việc triển khai công tác ngoại giao kinh tế còn chưa thực sự sáng tạo, nhạy bén, nhất là trong bối cảnh thách thức nổi lên chưa có tiền lệ; chưa phát huy hết tiềm năng hợp tác kinh tế với một số địa bàn chiến lược; nhận thức của các cấp, các ngành về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của ngoại giao kinh tế còn chưa đầy đủ...

Cuốn sách chuyên khảo “Ngoại giao kinh tế và những vấn đề đặt ra trong hội nhập quốc tế của Việt Nam” do TS. Nguyễn Thị Thanh Vân biên soạn, gồm 7 chương, tập trung làm rõ khái niệm, nội hàm, hình thái biểu hiện và tác dụng của ngoại giao kinh tế; viện trợ, hợp tác và trừng phạt kinh tế trong ngoại giao kinh tế; ngoại giao kinh tế với lợi ích quốc gia và kinh tế chính trị quốc tế; thực tiễn ngoại giao kinh tế ở một số nước và những bài học tham khảo đối với Việt Nam; những nhận thức của Việt Nam về ngoại giao kinh tế; ngoại giao kinh tế và ngoại giao tổng thể của Việt Nam hiện nay; triển vọng và dự báo về ngoại giao kinh tế; phương hướng xây dựng mô hình ngoại giao kinh tế của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay.

Cuốn sách là tài liệu tham khảo hữu ích, giúp các nhà nghiên cứu, nhà ngoại giao, nhà hoạch định chính sách và đông đảo bạn đọc nắm bắt, cập nhật được nhiều thông tin hữu ích.

Viện CLNH trân trọng giới thiệu đến bạn đọc cuốn sách này.

2. Phát triển kinh tế sáng tạo: Xu hướng, kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị đối với Việt Nam

- *Nguồn: Nhà xuất bản Thanh niên*
- *Xuất bản: Tháng 6/2024*
- *Tác giả: TS. Trần Thị Hồng Minh (chủ biên)*
- *Giới thiệu ấn phẩm:*

Kinh tế sáng tạo là một mô hình kinh tế mới, đã thực chứng được lợi ích ở nhiều quốc gia. Đặt trọng tâm vào khai thác sức sáng tạo của con người trong một số nhóm ngành và hoạt động kinh tế cụ thể, kinh tế sáng tạo cho thấy tiềm năng vô tận. Trong quá

trình chuyển đổi, Việt Nam cũng có thể được hưởng lợi từ việc “thị trường hoá” các hoạt động sáng tạo - vốn chỉ phục vụ một nhóm khách hàng nhỏ và/ hoặc chính hộ gia đình của chủ thể sáng tạo. Tuy nhiên, giống như các mô hình kinh tế mới khác, kinh tế sáng tạo cần có môi trường chính sách đủ thân thiện, gắn với khung chính sách hỗ trợ phù hợp và hệ thống thông tin, thống kê đủ chi tiết phục vụ theo dõi và đánh giá chính sách.

Việt Nam hiện đã bước đầu có khung chính sách liên quan đến phát triển kinh tế sáng tạo. Các nhóm chính sách hiện có đã bao gồm cả các chính sách chung và chính sách cụ thể đối với một số ngành. Phạm vi chính sách hiện có là tương đối rộng, từ chính sách ưu đãi thuế, khoa học - công nghệ cho đến chính sách cạnh tranh, bảo hộ sở hữu trí tuệ. Một số chính sách, quy định đã được hoàn thiện và đáp ứng rất tốt yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế sáng tạo. Chẳng hạn, các quy định về bảo vệ sở hữu trí tuệ của Việt Nam đã được hoàn thiện phù hợp với các cam kết quốc tế và các thông lệ quốc tế tốt nhất, qua đó giúp tạo động lực và sự yên tâm cho các chủ thể phát huy sức sáng tạo và tài sản trí tuệ trong nền kinh tế sáng tạo.

Trên cơ sở Báo cáo nghiên cứu do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) và Tổ chức Hợp tác quốc tế Đức (GIZ) phối hợp thực hiện, cuốn sách “Phát triển kinh tế sáng tạo: Xu hướng, kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị đối với Việt Nam” đã được CIEM biên soạn do TS. Trần Thị Hồng Minh làm chủ biên.

Nội dung cuốn sách gồm các nội dung chính như sau: (i) hệ thống hoá các khái niệm cơ bản của kinh tế sáng tạo theo các tổ chức quốc tế; (ii) phân tích các xu hướng phát triển chủ yếu của kinh tế sáng tạo trong khu vực và trên thế giới và kinh nghiệm của một số quốc gia và vùng lãnh thổ; (iii) đánh giá tổng quan thực trạng kinh tế sáng tạo và chính sách phát triển kinh tế sáng tạo tại Việt Nam; và (iv) xây dựng các khuyến nghị chính sách có cơ sở khoa học và thực tiễn nhằm phát triển kinh tế sáng tạo tại Việt Nam.

Hiện nay, khái niệm kinh tế sáng tạo ở Việt Nam còn tương đối mới mẻ, các tài liệu về vấn đề này còn hạn chế và mang tính chất sơ khởi. Cuốn sách “Phát triển kinh tế sáng tạo: Xu hướng, kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị đối với Việt Nam” được xây dựng trên nền tảng nghiên cứu khoa học bài bản, với các hàm ý chính sách chặt chẽ, rà soát một cách toàn diện, chi tiết về các hoạt động kinh tế sáng tạo, kể cả theo mô hình

truyền thống và các mô hình hiện đại. Vì vậy, cuốn sách là tài liệu nghiên cứu có giá trị cho các nhà khoa học và độc giả quan tâm..

Viện CLNH trân trọng giới thiệu đến bạn đọc cuốn sách này.

Mục lục

SỰ KIỆN KHOA HỌC

1. Tọa đàm khoa học “Thúc đẩy phát triển kinh tế xanh bền vững”

- Thời gian tổ chức: 04/6/2024.
- Địa điểm tổ chức: Trụ sở Ngân hàng Nhà nước, Hà Nội.
- Hình thức: Trực tiếp.
- Đơn vị thực hiện: Thời báo Ngân hàng.
- Nội dung:

Ngày 04/6/2024, tại Hà Nội, Thời báo Ngân hàng tổ chức Tọa đàm khoa học với chủ đề: “Thúc đẩy phát triển kinh tế xanh bền vững” nhân dịp hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới năm 2024. Tọa đàm có sự tham dự của các đại biểu đến từ các bộ, ban, ngành, các ngân hàng thương mại, các tổ chức và các chuyên gia, nhà khoa học...

Theo bà Hoàng Thanh Nhân, Tổng biên tập Thời báo Ngân hàng, Việt Nam là một trong những quốc gia chịu tác động nặng nề của biến đổi khí hậu và đối diện với nguy cơ cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường do một thời gian dài phát triển dựa vào các nguồn tài nguyên, lao động giá rẻ để phát triển kinh tế - xã hội.

Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã khẳng định chủ trương cần “Xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường”. Thực hiện chủ trương này, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những mục tiêu hết sức cụ thể; tiếp đó, Thủ tướng đã phê duyệt Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam...

Với vai trò huyết mạch của nền kinh tế, ngành Ngân hàng đã triển khai nhiều giải pháp hỗ trợ quá trình xanh hóa của nền kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, cá nhân thực hiện các dự án áp dụng các mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, từ đó góp phần thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh, phát triển bền vững của quốc gia. Tính đến ngày 31/3/2024, có 47 tổ chức tín dụng phát sinh dư nợ tín dụng xanh với gần 637 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 4,5% tổng dư nợ toàn nền kinh tế. So với thời điểm cuối năm 2015, khi bắt đầu triển khai chương trình tín dụng xanh, dư nợ chỉ 71 nghìn tỷ

đồng. Sau 9 năm, dư nợ cho chương trình xanh tăng 9 lần, bình quân mỗi năm tăng 100%. Nếu đánh giá so với dư nợ bình quân chung của cả nền kinh tế, tín dụng xanh đã tăng gấp 7 lần. Trong đó, tín dụng xanh được tập trung chủ yếu vào các ngành năng lượng tái tạo chiếm tỷ trọng 47%, nông nghiệp xanh khoảng 32%, nước sạch cho đô thị nông thôn khoảng 11% và phần còn lại dành cho lâm nghiệp. Tín dụng trung dài hạn chiếm 77% tổng dư nợ xanh.

Tuy nhiên, dù Đảng, Chính phủ luôn quan tâm, ngành ngân hàng và các bộ, ngành khác cũng đã có nhiều giải pháp hỗ trợ, nhưng theo đánh giá của các chuyên gia kinh tế việc triển khai mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn của Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn. Bởi ở Việt Nam đây đều là những mô hình kinh tế mới, hành lang pháp lý cho các mô hình này chưa hoàn thiện, nhận thức của chính quyền địa phương, doanh nghiệp, người dân còn nhiều hạn chế. Bên cạnh đó, năng lực tài chính có hạn cũng là trở ngại lớn của nhiều doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi sang mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

Phát biểu đề dẫn tọa đàm, TS. Cán Văn Lực, Chuyên gia kinh tế trưởng, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đưa ra 7 vấn đề cần trao đổi, đó là: (1) thách thức/rào cản lớn để phát triển kinh tế xanh tại Việt Nam; (2) cơ chế, chính sách, tiêu chuẩn để phát triển kinh tế xanh; (3) cơ chế, tiêu chí, phương thức đánh giá tác động môi trường (tiêu chí “dự án, công trình, nhà máy xanh...”); (4) tiêu chí tín dụng xanh, trái phiếu xanh, cổ phiếu xanh; (5) chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, tài chính xanh - ngân hàng xanh; (6) chính sách đầu tư, tiêu dùng xanh; (7) huy động nguồn lực đối với vốn Nhà nước, vốn tư nhân, hợp tác công - tư, hợp tác quốc tế.

Trao đổi tại tọa đàm, các chuyên gia, nhà khoa học đã chia sẻ nhiều ý kiến hữu ích đối với cơ quan quản lý hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích, hỗ trợ thúc đẩy phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam. Những ý kiến đóng góp cho thấy để thúc đẩy kinh tế xanh cần có sự tham gia của cả hệ thống chính trị, trong đó hành lang pháp lý phải đi trước một bước. Theo đó cần xây dựng lộ trình thực hiện các cơ chế chính sách hỗ trợ chuyển đổi xanh (thuế, phí, vốn, kỹ thuật, thị trường, đến quy hoạch,

chiến lược phát triển...) đối với từng ngành/lĩnh vực; Nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển thị trường vốn, thị trường trái phiếu xanh, tạo kênh huy động vốn cho các chủ đầu tư có thêm nguồn lực triển khai các dự án xanh... Bên cạnh đó, cần có sự nâng cao nhận thức cho người dân, cơ quan, tổ chức về tầm quan trọng và vai trò của tăng trưởng xanh; ý thức của người dân trong việc sử dụng, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

Tổng hợp thông tin từ Thời báo Ngân hàng, Báo Nhân dân, Báo điện tử Bộ Công thương...

Mục lục

2. Hội thảo phổ biến kết quả nghiên cứu của đề tài KHCN: “Fintech tại Việt Nam – Thực trạng, xu hướng phát triển và khuyến nghị chính sách”:

- *Thời gian tổ chức: 13/6/2024.*
- *Địa điểm tổ chức: Hà Nội, Việt Nam.*
- *Hình thức: Trực tiếp.*
- *Đơn vị thực hiện: Viện Chiến lược ngân hàng*
- *Nội dung:*

Ngày 13/6/2024 tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), Viện Chiến lược Ngân hàng (CLNH) đã tổ chức Hội thảo giới thiệu kết quả nghiên cứu của Đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Bộ “Fintech tại Việt Nam – Thực trạng, xu hướng phát triển và khuyến nghị chính sách” (mã số ĐTNH.022/22) do TS. Cán Văn Lực – Chuyên gia kinh tế trưởng, Giám đốc Viện Đào tạo và nghiên cứu, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) làm chủ nhiệm.

Hội thảo có sự tham gia của đại diện một số đơn vị Vụ, Cục thuộc NHNN, một số tổ chức tín dụng trong nước, một số đơn vị cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, công ty fintech, đại diện một số đơn vị nghiên cứu trong và ngoài Ngành...

Phát biểu khai mạc Hội thảo, TS. Nguyễn Thị Hiền – Phó Viện trưởng Viện Chiến lược ngân hàng cho biết, thị trường Fintech trên thế giới đã phát triển mạnh mẽ ở cả 6

lĩnh vực (ngân hàng số, huy động vốn cộng đồng, quản lý tài sản, hoạt động thanh toán, công nghệ bảo hiểm, hoạt động tài chính liên quan đến tài sản kỹ thuật số), liên tục tạo ra nhiều sản phẩm dịch vụ mới, làm thay đổi đáng kể thị trường tài chính toàn cầu.

Theo báo cáo của nhóm nghiên cứu đề tài, thị trường fintech ở Việt Nam những năm gần đây đã có những bước phát triển rất mạnh mẽ cả về mặt số lượng, sự đa dạng trong sản phẩm, dịch vụ và thu hút vốn đầu tư. Số lượng các công ty Fintech startup tại Việt Nam tăng lên nhanh chóng, từ khoảng 40 công ty vào cuối năm 2016 lên đến khoảng 176 công ty ở thời điểm cuối năm 2022.

Về quản lý fintech trên thế giới, báo cáo của World Bank năm 2020 chỉ ra bốn cách tiếp cận phổ biến đang được áp dụng là: (i) Chờ đợi và quan sát và (ii) Thử nghiệm và học hỏi, (iii) Cơ chế thúc đẩy sáng tạo và (iv) Cải cách luật pháp. Các cách tiếp cận này đều có ưu và nhược điểm riêng, và cần có sự nghiên cứu, đánh giá kỹ lưỡng để có thể chọn ra cách phù hợp nhất với từng quốc gia.

Theo kết quả nghiên cứu của đề tài, một trong những nguyên nhân khiến fintech tại Việt Nam chưa phát triển tương xứng với tiềm năng đó là khung pháp lý về các công nghệ tài chính và công ty fintech vẫn trong giai đoạn sơ khai. Việt Nam đang sử dụng cách tiếp cận "chờ đợi và quan sát" để quản lý lĩnh vực Fintech, khi các cơ quan quản lý chủ yếu vẫn đang thực hiện nghiên cứu thị trường và quan sát, học hỏi kinh nghiệm từ các thị trường phát triển hơn. Một trường hợp ngoại lệ trên thị trường là lĩnh vực thanh toán với hành lang pháp lý được phát triển sớm và đầy đủ hơn đáng kể.

Thảo luận tại Hội thảo, các đại biểu đã trao đổi về khung pháp lý đề xuất đối với fintech tại Việt Nam, đưa ra một số giải pháp đối với các mảng hoạt động của fintech. Từ những bài học kinh nghiệm trên thế giới, Việt Nam có thể sử dụng cách tiếp cận “thử nghiệm và học hỏi” để quản lý Fintech. Cách tiếp cận này cho phép các cơ quan quản lý vừa có thể kiểm soát các rủi ro của Fintech (có thể bằng cách cho ứng dụng trong phạm vi hẹp), vừa có thời gian để thu thập thông tin, tìm ra phương án quản lý tối ưu. Hiện nay, NHNN đã bắt đầu áp dụng phương pháp này với một số hoạt động như e-KYC, Mobile-Money và cho vay bằng phương thức điện tử. NHNN nên xem xét để mở rộng những hoạt

động thí điểm này với nhiều hoạt động công nghệ và mô hình kinh doanh hơn nữa.

Các Bộ, ngành cần phối hợp chặt chẽ với NHNN để sớm hoàn thiện trình Chính phủ ban hành Nghị định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoạt động Fintech (Sandbox) trong lĩnh vực ngân hàng, nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo, hạn chế sự cạnh tranh không lành mạnh, ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật nhân danh Fintech, bảo vệ lợi ích của người sử dụng dịch vụ. Đồng thời quá trình vận hành khung khổ này cung cấp cơ sở thực tiễn để các cơ quan quản lý nhà nước liên quan sửa đổi, bổ sung quy định hiện hành, hoàn thiện khung khổ pháp lý, ban hành quy định quản lý theo hướng tạo thuận lợi, thích ứng đối với hoạt động Fintech trong lĩnh vực ngân hàng.

Tổng hợp thông tin từ Viện Chiến lược ngân hàng, Thời báo Ngân hàng, website của Ngân hàng Nhà nước, Hiệp hội Ngân hàng.

Mục lục

3. Hội thảo phổ biến kết quả nghiên cứu của đề tài KHCN: “Xây dựng mô hình ngân hàng số nhằm phát triển dịch vụ bán lẻ”:

- Thời gian tổ chức: 26/6/2024.
- Địa điểm tổ chức: Hà Nội, Việt Nam.
- Hình thức: Trực tiếp.
- Đơn vị thực hiện: Viện Chiến lược ngân hàng
- Nội dung:

Ngày 26/6/2024 tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), Viện Chiến lược Ngân hàng (CLNH) đã tổ chức Hội thảo giới thiệu kết quả nghiên cứu của Đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Bộ “Xây dựng mô hình ngân hàng số nhằm phát triển dịch vụ bán lẻ” (mã số ĐTNH.026/22) do ThS. Nguyễn Chiến Thắng - Giám đốc Trung tâm Phát triển ngân hàng số, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) làm chủ nhiệm.

Hội thảo có sự tham gia của đại diện một số đơn vị Vụ, Cục thuộc NHNN, một số tổ chức tín dụng trong nước, một số đơn vị cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, công ty fintech, đại diện một số đơn vị nghiên cứu trong và ngoài Ngành...

Phát biểu khai mạc Hội thảo, PGS.TS. Chu Khánh Lâm – Phó Viện trưởng Viện Chiến lược ngân hàng chia sẻ, kết quả nghiên cứu của đề tài được trình bày hôm nay về xây dựng mô hình ngân hàng số nhằm phát triển dịch vụ bán lẻ có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh các NHTM đang chủ động nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, từ đó tăng khả năng cạnh tranh; bám sát chủ trương, định hướng, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế số cũng như định hướng, giải pháp của NHNN về chuyển đổi số ngành Ngân hàng.

Thay mặt nhóm nghiên cứu, ông Nguyễn Chiến Thắng báo cáo những kết quả chính của đề tài. Để phát triển các dịch vụ ngân hàng bán lẻ, có thể khái quát bốn mô hình ngân hàng số đang tồn tại trên thế giới hiện nay bao gồm: kênh dịch vụ ngân hàng số (digital banking); ngân hàng số độc lập (digital bank); ngân hàng số mới (neo-bank); ngân hàng số thách thức (challenger-bank). Tại Việt Nam, hiện nay các NHTM cũng đang triển khai ba mô hình đó là: mô hình digital banking; ngân hàng số độc lập và mô hình neo-bank. Về các dịch vụ bán lẻ qua mô hình ngân hàng số, thực trạng ứng dụng xử lý số trong các hoạt động ngân hàng bán lẻ chỉ ra rằng modun có hàm lượng xử lý số thấp nhất hiện nay là modun cấp tín dụng bán lẻ. Trong đó, nghiệp vụ có hàm lượng xử lý số thấp nhất là bước thẩm định rủi ro của các hồ sơ xin cấp tín dụng với việc nhân viên ngân hàng phải tiếp cận thông tin về tài sản đảm bảo để xác minh giá trị đảm bảo cho khoản vay. Những thông tin này thuộc phạm vi quản lý của các cơ quan, tổ chức khác.

Trong phạm vi của đề tài, nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của khách hàng khi sử dụng các sản phẩm, dịch vụ bán lẻ. Thực tế vẫn còn một số vấn đề khách hàng chưa thực sự hài lòng như: tính bảo mật thông tin chưa cao; tính đa dạng của các sản phẩm dịch vụ chưa đáp ứng tối ưu nhu cầu của khách hàng; cơ sở hạ tầng công nghệ chưa thật sự thuận tiện; năng lực và thái độ của đội ngũ nhân viên chưa thực sự chuyên nghiệp. Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu cũng chia sẻ những khó khăn trong việc triển khai dịch vụ bán lẻ qua mô hình ngân hàng số, trong đó rào cản lớn nhất là dữ liệu về tài sản để xác minh thông tin; và sự chưa đồng bộ, nhất quán của nền tảng định danh, xác thực điện tử.

Hội thảo cũng đã lắng nghe ý kiến trao đổi, đóng góp của các đại biểu tham dự về các vấn đề có liên quan tới mô hình ngân hàng số và phát triển dịch vụ bán lẻ. Qua những ý kiến trao đổi, Hội thảo đã đưa ra kiến nghị đối với các cơ quan quản lý về: (i) tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý thuận lợi cho chuyển đổi số, trong đó quy định rõ ràng hơn về việc áp dụng cloud cho các hoạt động của ngành tài chính – ngân hàng; (ii) nghiên cứu cấp giấy phép cho thực thể ngân hàng số độc lập; (iii) nâng cao nguồn nhân lực ngành Ngân hàng. NHNN cần có sự phối hợp chặt chẽ của các Bộ, ngành để cùng tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn về việc chuyển dịch các dịch vụ CNTT lên cloud; chia sẻ dữ liệu, định danh xác thực điện tử; đảm bảo an ninh bảo mật trong các giao dịch ngân hàng; và nâng cao nhận thức của người dân trong việc quản lý tài chính và sử dụng các dịch vụ ngân hàng. Về phía ngành Ngân hàng, Hội thảo cũng đã đề xuất chiến lược xây dựng mô hình ngân hàng số nhằm phát triển dịch vụ bán lẻ cho các NHTM theo từng giai đoạn.

Tổng hợp thông tin từ Viện Chiến lược ngân hàng, Thời báo Ngân hàng, website của Ngân hàng Nhà nước, Đảng Cộng sản.

Mục lục

THƯ MỜI VIẾT BÀI VÀ THAM DỰ HỘI THẢO, TỌA ĐÀM

1. Hội thảo khoa học quốc tế “Phát triển kinh tế xanh và bền vững tại Việt Nam và Campuchia trong bối cảnh mới”

- Thời gian: dự kiến 31/7/2024.
- Thời gian nhận bài viết: 15/7/2024.
- Hình thức tổ chức: Trực tiếp.
- Ngôn ngữ sử dụng trong hội thảo: Tiếng Anh.
- Địa điểm tổ chức: Bộ Du lịch Campuchia.
- Đơn vị tổ chức: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân phối hợp với Bộ Du lịch Campuchia.
- Nội dung:

Hội thảo sẽ tiếp nhận tất cả các bài viết theo các chủ đề sau (nhưng không giới hạn):

- Các mô hình lý thuyết về tăng trưởng xanh và bền vững và tính ứng dụng trong thực tiễn;

- Đánh giá thực trạng, dự báo xu hướng và những thách thức, cơ hội đối với Việt Nam và Campuchia trong hợp tác phát triển trong bối cảnh mới;

- Đánh giá thực trạng phát triển xanh và bền vững ngành nông, lâm, ngư nghiệp, đề xuất các chính sách hợp tác giữa Việt Nam và Campuchia trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp xanh và bền vững;

- Thực trạng phát triển, khó khăn và giải pháp cho các ngành công nghiệp xanh hướng tới phát triển bền vững tại Việt Nam và Campuchia;

- Kinh nghiệm, chiến lược phát triển, chính sách hỗ trợ xây dựng và phát triển một nền kinh tế xanh và bền vững, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế đang phát triển như ở Việt Nam và Campuchia;

- Đánh giá thực trạng về nguồn tín dụng cho tăng trưởng xanh của các nước Việt Nam và Campuchia, bài học kinh nghiệm trên thế giới và đề xuất chính sách nhằm khơi thông các nguồn tín dụng xanh;

- Vai trò của đầu tư công trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xanh và bền vững;

- Vai trò, khó khăn và thách thức của khu vực tư nhân, đặc biệt là khối DNNVV, trong lĩnh vực kinh tế xanh và bền vững tại Việt Nam và Campuchia;

- Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và xu hướng phát triển kinh tế xanh và bền vững tại các nước đang phát triển, bài học kinh nghiệm cho Việt Nam và Campuchia;

- Đề xuất các định hướng và giải pháp cụ thể giúp tăng cường hợp tác phát triển giữa Việt Nam và Campuchia trong lĩnh vực kinh tế xanh và bền vững.

Theo trang tin Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

[Thông tin hội thảo](#)

[Mục lục](#)

2. Hội nghị thường niên lần thứ 4 của Mạng lưới nghiên cứu hoạt động Việt Nam (“The 4th Annual Conference of Vietnam Operations Research Network”)

- Thời gian: 28-31/8/2024.
- Thời gian nhận bài viết: 30/7/2024.
- Hình thức tổ chức: Trực tiếp.
- Ngôn ngữ sử dụng trong hội thảo: Tiếng Anh.
- Địa điểm tổ chức: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Đơn vị tổ chức: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Nội dung:

Hội thảo sẽ tập trung vào các lĩnh vực sau (nhưng không giới hạn):

- Tối ưu hóa cho hệ thống chuỗi cung ứng;

- Quản lý và kiểm soát hàng tồn kho;
- Tối ưu hóa vận chuyển và phân phối;
- Quản lý rủi ro trong chuỗi cung ứng;
- Quản lý chuỗi cung ứng bền vững;
- Ra quyết định dựa trên dữ liệu trong kinh doanh;
- Giao dịch thuật toán và tài chính;
- Thông tin kinh doanh và phân tích;
- Phân tích hành vi khách hàng;
- Phân tích tiếp thị và tâm lý của người tiêu dùng;
- Chiến lược giá và quản lý doanh thu;
- Mô phỏng và mô hình hóa trong hoạt động kinh doanh;
- Phân tích nguồn nhân lực;
- Nghiên cứu hoạt động sản xuất;
- Hệ thống sản xuất thông minh;
- Lý thuyết trò chơi và ra quyết định chiến lược;
- Phân tích và quản lý rủi ro tài chính;
- Phân tích truyền thông xã hội trong kinh doanh;
- Công bằng thuật toán trong tài chính và kinh tế;
- Tối ưu hóa trong khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo.

Theo trang tin Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

[Thông tin hội thảo](#)

[Mục lục](#)

3. Diễn đàn Thống kê lần thứ 12 của IMF về “Đo lường tác động của trí tuệ nhân tạo (AI) đối với nền kinh tế”

- Thời gian: 20-21/11/2024.
- Thời gian nhận bài viết: 13/9/2024.
- Ngôn ngữ sử dụng trong hội thảo: Tiếng Anh.
- Hình thức tổ chức: Trực tiếp.
- Địa điểm tổ chức: Washington, Mỹ.
- Đơn vị tổ chức: Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF).

Nội dung:

Diễn đàn sẽ tập trung vào những nội dung sau:

- (i) Tiềm năng của AI và tác động của nó trong ngắn hạn và trung hạn;
- (ii) Tác động của AI đến việc làm và năng suất;
- (iii) Tác động phân phối của AI;
- (iv) AI đang được các công ty (bao gồm cả các cơ quan thống kê) sử dụng như thế nào và được chính phủ quản lý như thế nào;
- (v) Một số nỗ lực để đưa ra các thước đo chính thức về “ngành công nghiệp AI”, “đầu tư AI”, và “việc sử dụng AI”.

Theo trang tin Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF).

Thông tin hội thảo

Mục lục

4. Hội thảo quốc tế “Những điểm mới từ báo cáo tài chính”

- Thời gian: 17/10/2024.

- Thời gian nhận bài viết: 30/9/2024.
- Ngôn ngữ sử dụng trong hội thảo: Tiếng Anh.
- Hình thức tổ chức: Trực tiếp.
- Địa điểm tổ chức: Madrid, Tây Ban Nha.
- Đơn vị tổ chức: Ủy ban Irving Fisher về Thống kê NHTW (IFC), Ủy ban Dữ liệu Bảng Cân đối Trung ương Châu Âu (ECCBSO) và Ngân hàng Trung ương Tây Ban Nha.

Nội dung:

Hội thảo này được tổ chức trước cuộc họp thường niên của Ủy ban Dữ liệu Bảng Cân đối Trung ương Châu Âu (ECCBSO). Hội thảo sẽ tập trung thảo luận về sử dụng các báo cáo tài chính hiện nay của các công ty phi tài chính; quan điểm về việc sử dụng những dữ liệu này, những phát hiện, ý tưởng mới hoặc những phương pháp phân tích mới; và đánh giá nhu cầu sử dụng những nguồn thông tin này. Kết quả của Hội thảo cũng là dữ liệu để xác định chương trình làm việc của ECCBSO và IFC.

Theo trang tin Ngân hàng Thanh toán quốc tế (BIS).

[Thông tin hội thảo](#)

[Mục lục](#)

THÔNG TIN THAM KHẢO**Danh mục
Bản tin nghiên cứu khoa học**

- [Bản tin NCKH tháng 06-2023](#)
- [Bản tin NCKH tháng 07-2023](#)
- [Bản tin NCKH tháng 08-2023](#)
- [Bản tin NCKH tháng 09-2023](#)
- [Bản tin NCKH tháng 10-2023](#)
- [Bản tin NCKH tháng 11-2023](#)
- [Bản tin NCKH tháng 12-2023](#)
- [Bản tin NCKH tháng 01-2024](#)
- [Bản tin NCKH tháng 02-2024](#)
- [Bản tin NCKH tháng 03-2024](#)
- [Bản tin NCKH tháng 04-2024](#)
- [Bản tin NCKH tháng 05-2024](#)
- [Bản tin NCKH tháng 06-2024](#)

**Danh mục
Bản tin kinh tế vĩ mô**

- [Bản tin KTVM tháng 06-2023](#)
- [Bản tin KTVM tháng 07-2023](#)
- [Bản tin KTVM tháng 08-2023](#)
- [Bản tin KTVM tháng 09-2023](#)
- [Bản tin KTVM tháng 10-2023](#)
- [Bản tin KTVM tháng 11-2023](#)
- [Bản tin KTVM tháng 12-2023](#)
- [Bản tin KTVM tháng 01&02-2024](#)
- [Bản tin KTVM tháng 03-2024](#)
- [Bản tin KTVM tháng 04-2024](#)
- [Bản tin KTVM tháng 05-2024](#)
- [Bản tin KTVM tháng 06-2024](#)